BỘ TÀI CHÍNH

CỤC QUẢN LÝ CÔNG SẢN

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN
ĐỐI CHIẾU & XÁC NHẬN DỮ LIỆU CHUYỂN ĐỔI

DỰ ÁN: NÂNG CẤP CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TÀI SẢN CÔNG

Hà Nội, 2021

MỤC LỤC

A. HƯỚNG DẪN ĐỐI CHIẾU & XÁC NHẬN DỮ LIỆU CHUYỂN ĐỔI TỪ PHẦN MỀM QUẢN LÝ ĐĂNG KÝ TÀI SẢN 4.0 (ĐKTS 4.0) SANG PHẦN MỀM QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG (QLTSC) 5

1. Dữ liệu thực hiện chuyển đổi 5
2. Đối chiếu, xác nhận dữ liệu sau chuyển đổi 5
   a. Các bước kiểm tra, đối chiếu số liệu 5
   b. Xác nhận dữ liệu đối chiếu 7
3. Tệp mẫu báo cáo 8
   a. Mẫu báo cáo đối chiếu dữ liệu xuất từ Phần mềm ĐKTS 4.0 8
   b. Mẫu báo cáo đối chiếu dữ liệu xuất từ Phần mềm Quản lý tài sản công 10

B. HƯỚNG DẪN ĐỐI CHIẾU & XÁC NHẬN DỮ LIỆU CHUYỂN ĐỔI TỪ PHẦN MỀM QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC (QLTSNN) SANG PHẦN MỀM QLTSC 11

1. Dữ liệu cần chuyển đổi 11
2. Đối chiếu, xác nhận dữ liệu sau chuyển đổi 11
   a. Các bước kiểm tra, đối chiếu số liệu 11
   b. Xác nhận dữ liệu đối chiếu 13
3. Tệp mẫu báo cáo 15
   a. Mẫu báo cáo đối chiếu dữ liệu xuất từ Phần mềm Quản lý tài sản nhà nước 15
   b. Mẫu báo cáo đối chiếu dữ liệu xuất từ Phần mềm Quản lý tài sản công 16

C. HƯỚNG DẪN ĐỐI CHIẾU & XÁC NHẬN DỮ LIỆU CHUYỂN ĐỔI TỪ PHẦN MỀM QLTSC SANG KHO CSDLQG VỀ TÀI SẢN CÔNG 18

1. Dữ liệu thực hiện chuyển đổi 18
2. Đối chiếu dữ liệu sau chuyển đổi 18
   a. Các bước kiểm tra, đối chiếu số liệu 18
   b. Xác nhận dữ liệu đối chiếu 20
3. Tệp mẫu báo cáo 22

a. Mẫu báo cáo trên phần mềm Quản lý tài sản công 22
b. Mẫu báo cáo trên Kho CSDLQG về tài sản công 23
D. HƯỚNG DẪN ĐỐI CHIẾU & XÁC NHẬN DỮ LIỆU CHUYỂN ĐỔI TỪ PHẦN MỀM CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN (CTNS) SANG KHO CSDLQG VỀ TÀI SẢN CÔNG 24
1. Dữ liệu cần chuyển đổi 24
2. Đối chiếu dữ liệu sau chuyển đổi 24
a. Cách thức đối chiếu 24
b. Các bước kiểm tra, đối chiếu số liệu 24
c. Xác nhận dữ liệu đối chiếu 26
3. Tệp mẫu báo cáo 27
a. Mẫu báo cáo trên phần mềm quản lý công trình nước sạch nông thôn 27
b. Mẫu báo cáo trên Kho CSDLQG về tài sản công 29
E. HƯỚNG DẪN ĐỐI CHIẾU & XÁC NHẬN DỮ LIỆU CHUYỂN ĐỔI TỪ PHẦN MỀM TỔNG HỢP SỐ LIỆU KIỂM KÊ TÀI SẢN HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ (HTDB) SANG KHO CSDLQG VỀ TÀI SẢN CÔNG 30
1. Dữ liệu cần chuyển đổi 30
2. Đối chiếu dữ liệu sau chuyển đổi 30
a. Cách thức đối chiếu 30
b. Các bước kiểm tra, đối chiếu số liệu: 30
c. Xác nhận dữ liệu đối chiếu 32
3. Tệp mẫu báo cáo 34
a. Mẫu báo cáo trên phần mềm Tổng hợp số liệu kiểm kê tài sản HTĐB 34
b. Mẫu báo cáo trên Kho CSDLQG về tài sản công 35
F. PHỤ LỤC: HƯỚNG DẪN XỬ LÝ NẾU TRÌNH DUYỆT WEB KHÔNG CHO TẢI TỆP BÁO CÁO 37
1. Đối với trình duyệt FireFox 37
2. Đối với trình duyệt Google Chrome 38

3. Đối với trình duyệt Cốc Cốc.....40

A. HƯỚNG DẪN ĐỐI CHIẾU & XÁC NHẬN DỮ LIỆU CHUYỂN ĐỔI TỪ PHẦN MỀM QUẢN LÝ ĐĂNG KÝ TÀI SẢN 4.0 (ĐKTS 4.0) SANG PHẦN MỀM QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG (QLTSC)

1. Dữ liệu thực hiện chuyển đổi

Thực hiện chuyển đổi dữ liệu 05 nhóm tài sản từ Phần mềm ĐKTS 4.0 sang Phần mềm QLTSC, gồm:

- Tài sản đất
- Tài sản nhà
- Tài sản ô tô
- Tài sản khác có nguyên giá từ 500 triệu trở lên
- Tài sản khác có nguyên giá dưới 500 triệu

2. Đối chiếu, xác nhận dữ liệu sau chuyển đổi

❖ Phụ trách kiểm tra, đối chiếu: Cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh.

❖ Cách thức đối chiếu tài sản: So sánh báo cáo năm 2020.

❖ Mẫu báo cáo sử dụng: Biểu số 02A-ĐK/TSNN - Báo cáo tổng hợp tài sản nhà nước phục vụ đối chiếu.

a. Các bước kiểm tra, đối chiếu số liệu

- **Bước 1**: Cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh truy cập vào Phần mềm Quản lý tài sản công: https://qltsc.mof.gov.vn/.
- **Bước 2**: NSD lựa chọn đơn vị làm việc là đơn vị tổng hợp số liệu của Bộ/ Tỉnh.

  Ví dụ: Đơn vị tổng hợp số liệu của Bộ Tư pháp là 014 - Bộ Tư pháp; Đơn vị tổng hợp của Tỉnh Quảng Ngãi là T48 – Tỉnh Quảng Ngãi.
- **Bước 3:** Chọn chức năng **Báo cáo > Báo cáo đối chiếu dữ liệu.**
- **Bước 4:** NSD xuất số liệu Phần 1, Phần 2, Phần 3 của Báo cáo 02A-ĐK/TSNN từ 2 Phần mềm để thực hiện đối chiếu.

  + **Xuất số liệu báo cáo từ Phần mềm ĐKTS 4.0:**

  ➢ Chọn nguồn lấy dữ liệu báo cáo là "Phần mềm Quản lý đăng ký tài sản 4.0". Phần mềm mặc định năm báo cáo là 2020, loại tài sản là "Tất cả", bậc tài sản là bậc 1.

  ➢ Bấm **<Xuất file>.**

  + **Xuất số liệu báo cáo từ Phần mềm Quản lý tài sản công:**

- Chọn nguồn lấy dữ liệu báo cáo là "Phần mềm Quản lý tài sản công – BC đối chiếu với Phần mềm ĐKTS 4.0". Phần mềm mặc định năm báo cáo là 2020, loại tài sản là "Tất cả", bậc tài sản là bậc 1.
- Bấm **<Xuất file>**.

- **Bước 5**: NSD đối chiếu chi tiết số liệu trên các báo cáo theo từng chỉ tiêu:

STT	Chỉ tiêu đối chiếu	Tên cột dữ liệu trên báo cáo	Giá trị trên ĐKTS 4.0	Giá trị trên QLTSC
Phần 1 – Tổng hợp chung				
1	Số lượng	Số lượng tài sản	Tại cột 3	Tại cột 3
2	Nguyên giá	Tổng cộng	Tại cột 5	Tại cột 5
		Ngân sách	Tại cột 6	Tại cột 6
		Nguồn khác	Tại cột 7	Tại cột 7
3	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại	Tại cột 8	Tại cột 8
	Việc đối chiếu được áp dụng đối với từng nhóm tài sản: Đất, Nhà, Ô tô, Tài sản khác trên 500 triệu đồng, Tài sản khác dưới 500 triệu đồng và tổng cộng của cả 5 nhóm.			
Phần 2 – Chi tiết theo loại hình đơn vị				
1	Số lượng	Số lượng tài sản	Tại cột 3	Tại cột 3
2	Nguyên giá	Tổng cộng	Tại cột 5	Tại cột 5
		Ngân sách	Tại cột 6	Tại cột 6
		Nguồn khác	Tại cột 7	Tại cột 7
3	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại	Tại cột 8	Tại cột 8
	Việc đối chiếu được áp dụng đối với từng loại hình đơn vị: Cơ quan nhà nước, Đơn vị sự nghiệp, Tổ chức và từng nhóm tài sản của mỗi loại hình: Đất, Nhà, Ô tô, Tài sản khác trên 500 triệu đồng, Tài sản khác dưới 500 triệu đồng và tổng cộng của tất cả các loại hình.			
Phần 3 – Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
1	Số lượng	Số lượng tài sản	Tại cột 3	Tại cột 3
2	Nguyên giá	Tổng cộng	Tại cột 5	Tại cột 5
		Ngân sách	Tại cột 6	Tại cột 6
		Nguồn khác	Tại cột 7	Tại cột 7
3	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại	Tại cột 8	Tại cột 8
	Việc đối chiếu được áp dụng đối với từng đơn vị và từng nhóm tài sản của mỗi đơn vị: Đất, Nhà, Ô tô, Tài sản khác trên 500 triệu đồng, Tài sản khác dưới 500 triệu đồng và tổng cộng của tất cả các đơn vị			

- **Bước 6**: Tổng hợp kết quả đối chiếu số liệu
  + Nếu các chỉ tiêu giá trị trên báo cáo 2 Phần mềm khớp nhau, NSD thực hiện xác nhận dữ liệu đối chiếu trên Phần mềm *(xem hướng dẫn tại mục **b. Xác nhận dữ liệu đối chiếu**)*.
  + Nếu một trong các chỉ tiêu giá trị trên báo cáo 2 Phần mềm không khớp nhau, đề nghị đơn vị gửi thông tin về bộ phận Hỗ trợ Phần mềm qua địa chỉ mail: **hotro.qltsc@gmail.com** và điện thoại: **0985698535**. Sau khi bộ phận Hỗ trợ Phần mềm kiểm tra dữ liệu, đồng bộ và thông báo lại đơn vị; đơn vị thực hiện lại việc đối chiếu dữ liệu theo các Bước nêu trên.
  ***Lưu ý**: Một số trình duyệt web sẽ chặn không cho tải tệp báo cáo, NSD cần thiết đặt cho phép hiển thị cửa sổ tải tệp báo cáo từ Phần mềm QLTSC (xem hướng dẫn tại **Phụ lục – Hướng dẫn xử lý nếu trình duyệt web không cho tải tệp báo cáo**).*

b. Xác nhận dữ liệu đối chiếu

- **Bước 1**: Cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh truy cập vào Phần mềm Quản lý tài sản công: https://qltsc.mof.gov.vn/.
- **Bước 2**: NSD lựa chọn đơn vị làm việc là đơn vị tổng hợp số liệu của Bộ/ Tỉnh.
  Ví dụ: Đơn vị tổng hợp số liệu của Bộ Tư pháp là 014 - Bộ Tư pháp; Đơn vị tổng hợp của Tỉnh Quảng Ngãi là T48 – Tỉnh Quảng Ngãi.
- **Bước 3:** Chọn chức năng **Hệ thống > Xác nhận dữ liệu.**
- **Bước 4:** NSD đính kèm/ tải lần lượt 6 biểu báo cáo đối chiếu dữ liệu từ 2 Phần mềm ĐKTS 4.0 và QLTSC:

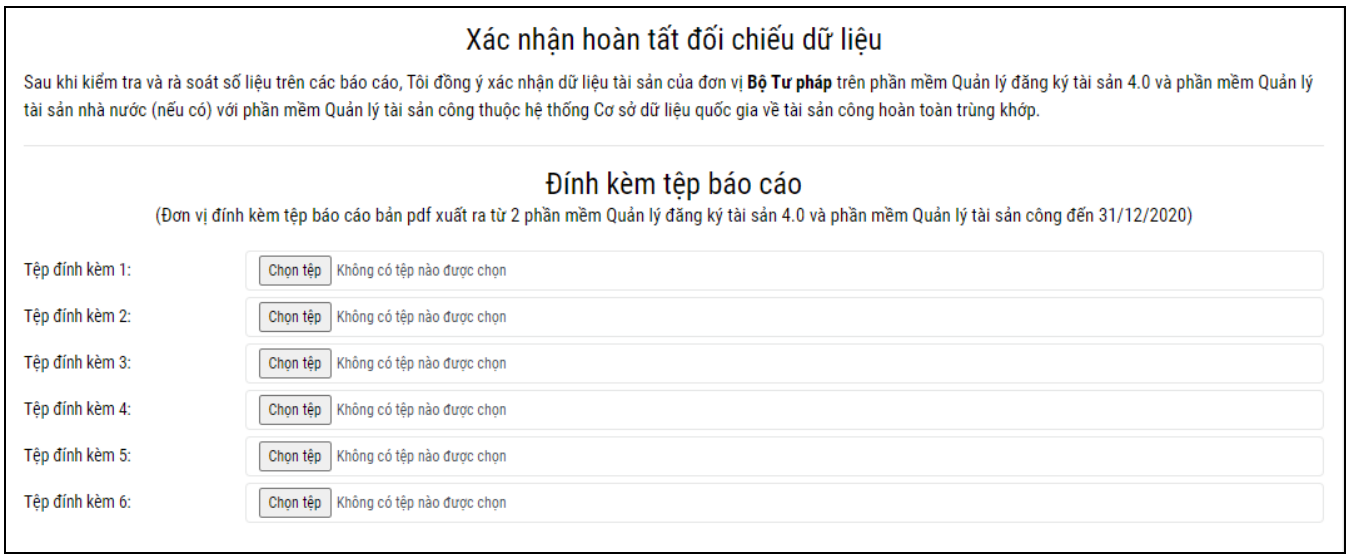

Bấm **<Chọn tệp> (Choose File)** để mở thư mục chứa báo cáo xuất từ 2 Phần mềm trên máy tính.

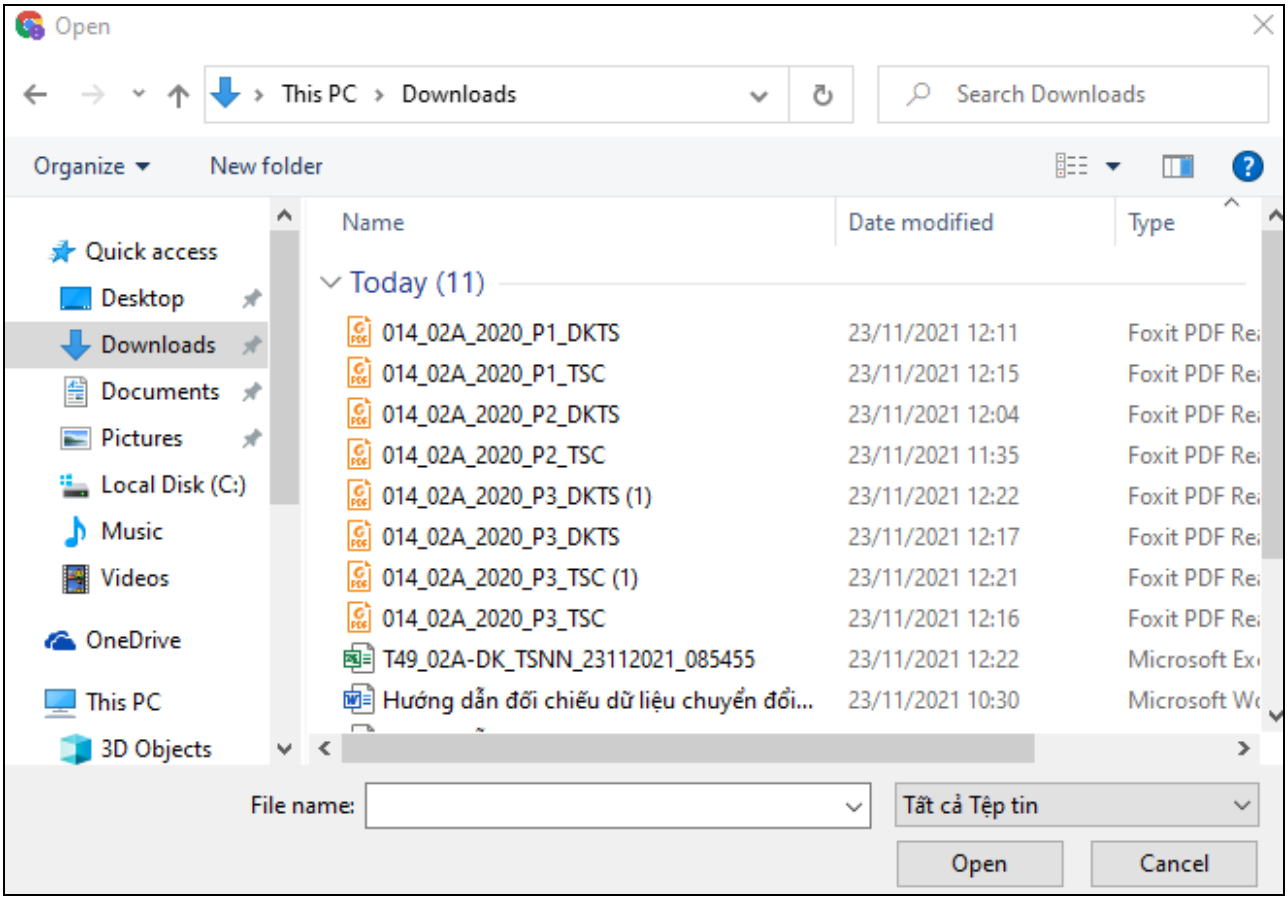

Kích đúp chuột vào tệp báo cáo cần tải lên hoặc kích chọn chuột vào tên báo cáo trong thư mục rồi bấm **<Open>.** Khi đính kèm/ tải thành công lên Phần mềm, thông tin tệp báo cáo sẽ hiển thị như sau đây:

- **Bước 5:** Sau khi đính kèm đủ 6 biểu báo cáo đối chiếu dữ liệu từ 2 Phần mềm, NSD bấm **<Xác nhận>** rồi chọn **<Đồng ý>**. Kết quả xác nhận dữ liệu sẽ được Phần mềm tự động ghi nhận vào hệ thống.

- **Bước 6:** Bộ/Tỉnh có Văn bản về việc xác nhận số liệu (theo Mẫu đính kèm); gửi về Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính **trước ngày 22/12/2021**

3. Tệp mẫu báo cáo

a. Mẫu báo cáo đối chiếu dữ liệu xuất từ Phần mềm ĐKTS 4.0

Bộ, ngành, tỉnh: Bộ Tư pháp
Tên đơn vị: Bộ Tư pháp
Mã đơn vị: 014

TỔNG HỢP TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Biểu số: 02A-ĐK/TSNN

Phần 1: Tổng hợp chung
Ngày báo cáo: 31/12/2020

Chi tiết tài sản đến bậc : 1

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Đất	1	771	1.646.035,00	59.156.396.545,90	59.156.396.545,90		59.156.396.545,90
Nhà	2	932	491.358,00	26.083.578.464,99	26.080.319.199,99	3.259.265,00	22.846.777.873,48
Ô tô	3	730		528.349.759,30	525.177.259,27	3.172.500,03	292.385.904,68
Tài sản khác trên 500 triệu đồng	4	104		178.651.089,39	173.268.789,39	5.382.300,00	125.067.975,07
Tổng cộng		2.537		85.946.975.859,58	85.935.161.794,55	11.814.065,03	82.420.628.299,14

Báo cáo 02A-ĐK/TSNN- Phần 1: Tổng hợp chung

Bộ, ngành, tỉnh: Bộ Tư pháp
Tên đơn vị: Bộ Tư pháp
Mã đơn vị: 014

TỔNG HỢP TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Biểu số: 02A-ĐK/TSNN

Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị
Ngày báo cáo: 31/12/2020

Chi tiết tài sản đến bậc : 1

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
1. Cơ quan nhà nước		2.457		81.320.300.174,21	81.312.225.052,18	8.075.122,03	77.984.151.737,88
Đất	1	755	953.616,00	55.599.675.212,49	55.599.675.212,49		55.599.675.212,49
Nhà	2	892	364.102,00	25.034.171.988,12	25.032.220.766,12	1.951.222,00	21.976.556.562,04
Ô tô	3	710		510.979.884,21	510.238.284,17	741.600,03	285.269.988,27
Tài sản khác trên 500 triệu đồng	4	100		175.473.089,39	170.090.789,39	5.382.300,00	122.649.975,07
2. Đơn vị sự nghiệp		80		4.626.675.685,37	4.622.936.742,37	3.738.943,00	4.436.476.561,26
Đất	1	16	692.419,00	3.556.721.333,41	3.556.721.333,41		3.556.721.333,41

Báo cáo 02A-ĐK/TSNN- Phần 2: Chia theo loại hình đơn vị

Bộ, ngành, tỉnh: Bộ Tư pháp
Tên đơn vị: Bộ Tư pháp
Mã đơn vị: 014

TỔNG HỢP TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Biểu số: 02A-ĐK/TSNN

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị
Ngày báo cáo: 31/12/2020

Chi tiết tài sản đến bậc : 1

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
1. Văn phòng Bộ Tư pháp	014001	31		1.717.260.499,11	1.717.260.499,11		1.685.361.739,41
Đất	1	1	13.284,00	1.616.994.896,00	1.616.994.896,00		1.616.994.896,00
Nhà	2	10	15.429,00	80.151.812,31	80.151.812,31		62.778.934,78
Ô tô	3	18		17.421.790,80	17.421.790,80		4.241.908,63
Tài sản khác trên 500 triệu đồng	4	2		2.692.000,00	2.692.000,00		1.346.000,00
2. Cục Công tác phía Nam Bộ Tư pháp	014002	6		42.081.600,85	42.081.600,85		35.094.432,47

Báo cáo 02A-ĐK/TSNN - Phần 3: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc

b. Mẫu báo cáo đối chiếu dữ liệu xuất từ Phần mềm Quản lý tài sản công

Bộ, ngành, tỉnh: Bộ Tư pháp
Tên đơn vị: Bộ Tư pháp
Mã đơn vị: 014

Biểu số: 02A-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CÔNG
Phần 1: Tổng hợp chung
Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Loại tài sản: Tất cả
Chi tiết bậc báo cáo: 1
Cấp hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã ĐKTS 4.0	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
1. Đất khuôn viên		771	1.646.035,00	59.156.396.545,90	59.156.396.545,90		59.156.396.545,90
2. Nhà		932	491.358,00	26.083.578.464,99	26.080.319.199,99	3.259.265,00	22.846.777.873,48
3. Xe ô tô		730		528.349.759,30	525.177.259,27	3.172.500,03	292.385.904,68
4. Tài sản khác trên 500 triệu đồng		104		178.651.089,39	173.268.789,39	5.382.300,00	125.067.975,07

Báo cáo 02A-ĐK/TSC - Phần 1: Tổng hợp chung

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CÔNG
Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị
Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Loại tài sản: Tất cả
Chi tiết bậc báo cáo: 1
Cấp hành chính: Tất cả
Loại hình đơn vị: Cơ quan hành chính

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã ĐKTS 4.0	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I. Cơ quan nhà nước		2.457	1.317.718,00	81.320.300.174,21	81.312.225.052,18	8.075.122,03	77.984.151.737,88
1. Đất khuôn viên		755	953.616,00	55.599.675.212,49	55.599.675.212,49		55.599.675.212,49
2. Nhà		892	364.102,00	25.034.171.988,12	25.032.220.766,12	1.951.222,00	21.976.556.562,04
3. Xe ô tô		710		510.979.884,21	510.238.284,17	741.600,03	285.269.988,27
4. Tài sản khác trên 500 triệu đồng		100		175.473.089,39	170.090.789,39	5.382.300,00	122.649.975,07

Báo cáo 02A-ĐK/TSC - Phần 2: Chia theo loại hình đơn vị

Bộ, ngành, tỉnh: Bộ Tư pháp
Tên đơn vị: Bộ Tư pháp
Mã đơn vị: 014

Biểu số: 02A-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CÔNG
Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị
Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Loại tài sản: Tất cả
Chi tiết bậc báo cáo: 1
Cấp hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã ĐKTS 4.0	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I. Bộ Tư pháp		2.537	2.137.393,00	85.946.975.859,58	85.935.161.794,55	11.814.065,03	82.420.628.299,14
I.1. Văn phòng Bộ Tư pháp		31	28.713,00	1.717.260.499,11	1.717.260.499,11		1.685.361.739,41
1. Đất khuôn viên		1	13.284,00	1.616.994.896,00	1.616.994.896,00		1.616.994.896,00
2. Nhà		10	15.429,00	80.151.812,31	80.151.812,31		62.778.934,78

Báo cáo 02A-ĐK/TSC- Phần 3: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc

B. HƯỚNG DẪN ĐỐI CHIẾU & XÁC NHẬN DỮ LIỆU CHUYỂN ĐỔI TỪ PHẦN MỀM QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC SANG PHẦN MỀM QLTSC

Việc đối chiếu và xác nhận dữ liệu chuyển đổi từ Phần mềm Quản lý tài sản nhà nước (QLTSNN) sang Phần mềm QLTSC chỉ áp dụng đối với các Bộ/Tỉnh triển khai Phần mềm QLTSNN

1. Dữ liệu cần chuyển đổi

Thực hiện chuyển đổi dữ liệu các nhóm tài sản đã đăng ký kê khai và nhập dữ liệu vào Phần mềm QLTSNN sang Phần mềm QLTSC.

2. Đối chiếu, xác nhận dữ liệu sau chuyển đổi

❖ Phụ trách kiểm tra, đối chiếu: Cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh.

❖ Cách thức đối chiếu tài sản: So sánh báo cáo năm 2020.

❖ Mẫu báo cáo sử dụng: Biểu số 02A-ĐK/TSNN - Báo cáo tổng hợp tài sản nhà nước phục vụ đối chiếu.

a. Các bước kiểm tra, đối chiếu số liệu

- **Bước 1**: Cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh truy cập vào Phần mềm Quản lý tài sản công: https://qltsc.mof.gov.vn/.
- **Bước 2**: NSD lựa chọn đơn vị làm việc là đơn vị tổng hợp số liệu của Bộ/ Tỉnh.

  Ví dụ: Đơn vị tổng hợp số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường là 026 - Bộ Tài nguyên và Môi trường; Đơn vị tổng hợp của Tỉnh Ninh Bình là T42 – Tỉnh Ninh Bình.
- **Bước 3:** Chọn chức năng **Báo cáo > Báo cáo đối chiếu dữ liệu.**
- **Bước 4:** NSD xuất số liệu Phần 1, Phần 2, Phần 3 của báo cáo 02A-ĐK/TSNN từ 2 Phần mềm để thực hiện đối chiếu.

  + **Xuất số liệu báo cáo từ Phần mềm QLTSNN:**
    - Chọn nguồn lấy dữ liệu báo cáo là "Phần mềm Quản lý tài sản nhà nước". Phần mềm mặc định năm báo cáo là 2020, loại tài sản là "Tất cả", bậc tài sản là bậc 1.
    - Bấm **<Xuất file>.**

  + **Xuất số liệu báo cáo từ Phần mềm Quản lý tài sản công:**
    - Chọn nguồn lấy dữ liệu báo cáo là "Phần mềm Quản lý tài sản công – BC đối chiếu với Phần mềm QLTSNN". Phần mềm mặc định năm báo cáo là 2020, loại tài sản là "Tất cả", bậc tài sản là bậc 1.
    - Bấm **<Xuất file>**.
- **Bước 5**: NSD đối chiếu chi tiết số liệu trên các báo cáo theo từng chỉ tiêu:

STT	Chỉ tiêu đối chiếu	Tên cột dữ liệu trên báo cáo	Giá trị trên ĐKTS 4.0	Giá trị trên QLTSC
Phần 1 – Tổng hợp chung				
1	Số lượng	Số lượng tài sản	Tại cột 3	Tại cột 3
2	Nguyên giá	Tổng cộng	Tại cột 5	Tại cột 5
		Ngân sách	Tại cột 6	Tại cột 6
		Nguồn khác	Tại cột 7	Tại cột 7
3	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại	Tại cột 8	Tại cột 8
	Việc đối chiếu được áp dụng đối với từng nhóm tài sản: Đất, Nhà, Ô tô, Tài sản khác trên 500 triệu đồng, Tài sản khác dưới 500 triệu đồng và tổng cộng của cả 5 nhóm.			
Phần 2 – Chi tiết theo loại hình đơn vị				
1	Số lượng	Số lượng tài sản	Tại cột 3	Tại cột 3
2	Nguyên giá	Tổng cộng	Tại cột 5	Tại cột 5
		Ngân sách	Tại cột 6	Tại cột 6
		Nguồn khác	Tại cột 7	Tại cột 7
3	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại	Tại cột 8	Tại cột 8
	Việc đối chiếu được áp dụng đối với từng loại hình đơn vị: Cơ quan nhà nước, Đơn vị sự nghiệp, Tổ chức và từng nhóm tài sản của mỗi loại hình: Đất, Nhà, Ô tô, Tài sản khác trên 500 triệu đồng, Tài sản khác dưới 500 triệu đồng và tổng cộng của tất cả các loại hình.			
Phần 3 – Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
1	Số lượng	Số lượng tài sản	Tại cột 3	Tại cột 3
2	Nguyên giá	Tổng cộng	Tại cột 5	Tại cột 5
		Ngân sách	Tại cột 6	Tại cột 6
		Nguồn khác	Tại cột 7	Tại cột 7
3	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại	Tại cột 8	Tại cột 8
	Việc đối chiếu được áp dụng đối với từng đơn vị và từng nhóm tài sản của mỗi đơn vị: Đất, Nhà, Ô tô, Tài sản khác trên 500 triệu đồng, Tài sản khác dưới 500 triệu đồng và tổng cộng của tất cả các đơn vị			

- **Bước 6**: Tổng hợp kết quả đối chiếu số liệu:
  + Nếu các chỉ tiêu giá trị trên báo cáo 2 Phần mềm khớp nhau, NSD thực hiện xác nhận dữ liệu đối chiếu trên Phần mềm *(xem hướng dẫn tại mục **b. Xác nhận dữ liệu đối chiếu**)*.

+ Nếu một trong các chỉ tiêu giá trị trên báo cáo 2 Phần mềm không khớp nhau, đề nghị đơn vị gửi thông tin về bộ phận Hỗ trợ Phần mềm qua địa chỉ mail: **hotro.qltsc@gmail.com** và điện thoại: **0985698535**. Sau khi bộ phận Hỗ trợ Phần mềm kiểm tra dữ liệu, đồng bộ và thông báo lại đơn vị; đơn vị thực hiện lại việc đối chiếu dữ liệu theo các Bước nêu trên.

***Lưu ý**: Một số trình duyệt web sẽ chặn không cho tải tệp báo cáo, NSD cần thiết đặt cho phép hiển thị cửa sổ tải tệp báo cáo từ Phần mềm QLTSC (xem hướng dẫn tại **Phụ lục – Hướng dẫn xử lý nếu trình duyệt web không cho tải tệp báo cáo**).*

b. Xác nhận dữ liệu đối chiếu

- **Bước 1**: Cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh truy cập vào Phần mềm Quản lý tài sản công: https://qltsc.mof.gov.vn/.
- **Bước 2**: NSD lựa chọn đơn vị làm việc là đơn vị tổng hợp số liệu của Bộ/ Tỉnh.

  Ví dụ: Đơn vị tổng hợp số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường là 026 - Bộ Tài nguyên và Môi trường; Đơn vị tổng hợp của Tỉnh Ninh Bình là T42 – Tỉnh Ninh Bình.

- **Bước 3:** Chọn chức năng **Hệ thống > Xác nhận dữ liệu.**

- **Bước 4:** NSD đính kèm/ tải lần lượt 6 biểu báo cáo đối chiếu dữ liệu từ 2 Phần mềm QLTSNN và QLTSC:

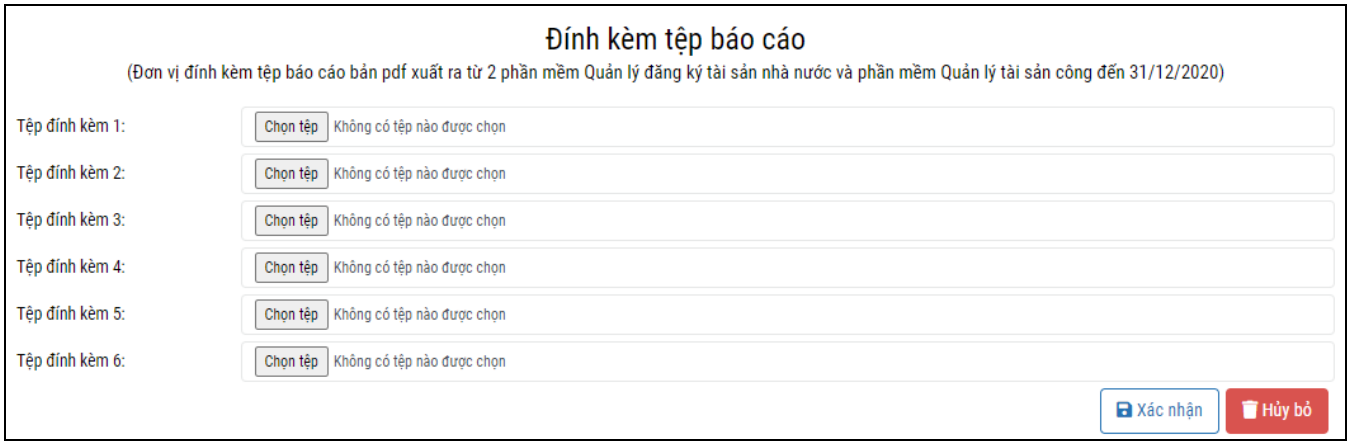

Bấm **<Chọn tệp> (Choose File)** để mở thư mục chứa báo cáo xuất từ 2 Phần mềm trên máy tính.

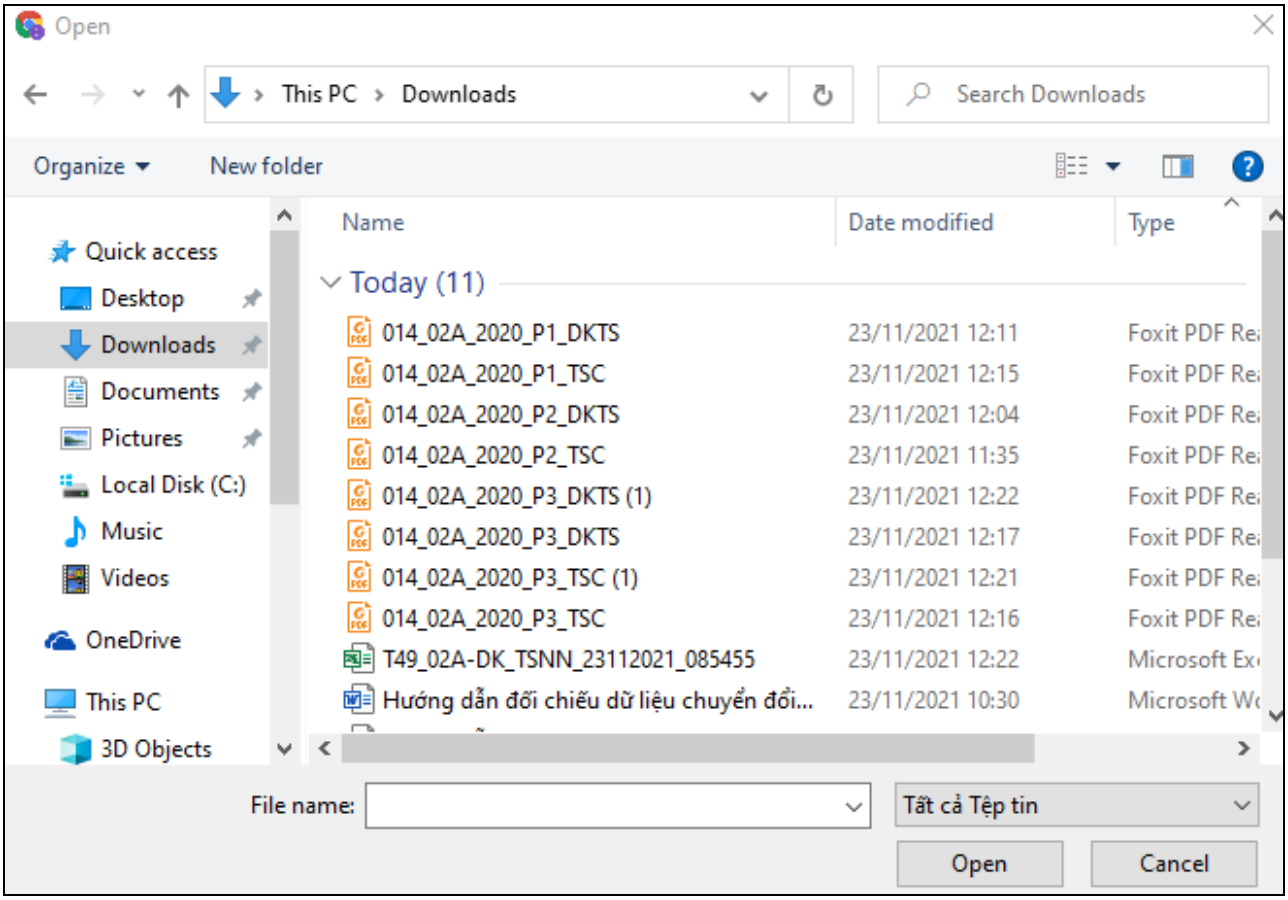

Kích đúp chuột vào tệp báo cáo cần tải lên hoặc kích chọn chuột vào tên báo cáo trong thư mục rồi bấm **<Open>.** Khi đính kèm/ tải thành công lên Phần mềm, thông tin tệp báo cáo sẽ hiển thị như sau đây:

+ **Bước 5:** Sau khi đính kèm đủ 6 biểu báo cáo đối chiếu dữ liệu từ 2 Phần mềm, NSD bấm **<Xác nhận>** rồi chọn **<Đồng ý>**. Kết quả xác nhận dữ liệu sẽ được Phần mềm tự động ghi nhận vào hệ thống.
+ **Bước 6:** Bộ/ Tỉnh có văn bản về việc xác nhận số liệu, gửi về Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính **trước ngày 22/12/2021**.

3. Tệp mẫu báo cáo

a. Mẫu báo cáo đối chiếu dữ liệu xuất từ Phần mềm Quản lý tài sản nhà nước

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Ninh Bình — **Biểu mẫu số 02A-ĐK/TSNN**
Tên đơn vị: Tỉnh Ninh Bình
Mã đơn vị: T42

TỔNG HỢP TÀI SẢN NHÀ NƯỚC
Phần 1: Tổng hợp chung
Ngày báo cáo: 31/12/2020
Chi tiết tài sản đến bậc: 1

ĐVT cho: Diện tích đất là: m²; Diện tích nhà là: m²; Số lượng là: Cái/ Chiếc; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác	
Đất		1	1,357.00	14,923,700.00	14,923,700.00		14,923,700.00
Nhà, công trình xây dựng		3	925.00	2,023,515.70	1,845,039.00	178,476.70	7,813.45
Ô tô		6		4,463,659.40	3,722,969.40	740,690.00	1,665,390.31
Tài sản khác dưới 500 triệu		239	50.00	4,682,569.90	4,262,697.90	419,872.00	1,098,535.78
Tổng cộng		249	2,332.00	26,093,445.00	24,754,406.30	1,339,038.70	17,695,439.54

Báo cáo 02A-ĐK/TSNN- Phần 1: Tổng hợp chung

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Ninh Bình — **Biểu mẫu số 02A-ĐK/TSNN**
Tên đơn vị: Tỉnh Ninh Bình
Mã đơn vị: T42

TỔNG HỢP TÀI SẢN NHÀ NƯỚC
Phần 2: Theo loại hình đơn vị
Ngày báo cáo: 31/12/2020
Chi tiết tài sản đến bậc: 1

ĐVT cho: Diện tích đất là: m²; Diện tích nhà là: m²; Số lượng là: Cái/ Chiếc; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I. Cơ quan nhà nước		249	2,332.00	26,093,445.00	24,754,406.30	1,339,038.70	17,695,439.54
Đất		1	1,357.00	14,923,700.00	14,923,700.00		14,923,700.00
Nhà, công trình xây dựng		3	925.00	2,023,515.70	1,845,039.00	178,476.70	7,813.45
Ô tô		6		4,463,659.40	3,722,969.40	740,690.00	1,665,390.31
Tài sản khác dưới 500 triệu đồng		239	50,00	4,682,569.90	4,262,697.90	419,872.00	1,098,535.78
Tổng cộng		249	2,332.00	26,093,445.00	24,754,406.30	1,339,038.70	17,695,439.54

Báo cáo 02A-ĐK/TSNN- Phần 2: Chia theo loại hình đơn vị

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Ninh Bình
Tên đơn vị: Tỉnh Ninh Bình
Mã đơn vị: T42

Biểu mẫu số 02A-ĐK/TSNN

TỔNG HỢP TÀI SẢN NHÀ NƯỚC
Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị
Ngày báo cáo: 31/12/2020
Chi tiết tài sản đến bậc: 1

ĐVT cho: Diện tích đất là: m²; Diện tích nhà là: m²; Số lượng là: Cái/ Chiếc; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I. Tỉnh Ninh Bình	T42	249	2,332.00	26,093,445.00	24,754,406.30	1,339,038.70	17,695,439.54
I.1. Sở Giao thông Vận tải tỉnh Ninh Bình	T42014	249	2,332.00	26,093,445.00	24,754,406.30	1,339,038.70	17,695,439.54
Đất		1	1,357.00	14,923,700.00	14,923,700.00		14,923,700.00
Nhà, công trình xây dựng		3	925.00	2,023,515.70	1,845,039.00	178,476.70	7,813.45
Ô tô		6		4,463,659.40	3,722,969.40	740,690.00	1,665,390.31
Tài sản khác dưới 500 triệu		239	50.00	4,682,569.90	4,262,697.90	419,872.00	1,098,535.78
TỔNG CỘNG		249	2,332.00	26,093,445.00	24,754,406.30	1,339,038.70	17,695,439.54

Báo cáo 02A-ĐK/TSNN - Phần 3: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc

b. Mẫu báo cáo đối chiếu dữ liệu xuất từ Phần mềm Quản lý tài sản công

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Ninh Bình
Tên đơn vị: Tỉnh Ninh Bình
Mã đơn vị: T42

Biểu số: 02A-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CÔNG
Phần 1: Tổng hợp chung
Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Loại tài sản: Tất cả
Chi tiết bậc báo cáo: 1
Cấp hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
1. Đất khuôn viên		1	1.357,00	14.923.700,00	14.923.700,00		14.923.700,00
2. Nhà		3	2.410,00	2.023.515,70	1.845.039,00	178.476,70	7.813,45
3. Xe ô tô		6		4.463.659,40	3.722.969,40	740.690,00	1.665.390,31
4. Tài sản khác dưới 500 triệu đồng		239	50,00	4.682.569,90	4.262.697,90	419.872,00	1.098.535,78

Báo cáo 02A-ĐK/TSC - Phần 1: Tổng hợp chung

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Ninh Bình
Tên đơn vị: Tỉnh Ninh Bình
Mã đơn vị: T42

Biểu mẫu số 02A-ĐK/TSNN

TỔNG HỢP TÀI SẢN NHÀ NƯỚC
Phần 2: Theo loại hình đơn vị
Ngày báo cáo: 31/12/2020
Chi tiết tài sản đến bậc: 1

ĐVT cho: Diện tích đất là: m²; Diện tích nhà là: m²; Số lượng là: Cái/ Chiếc; Giá trị là: Nghìn đồng

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I. Cơ quan nhà nước		249	2,332.00	26,093,445.00	24,754,406.30	1,339,038.70	17,695,439.54
Đất		1	1,357.00	14,923,700.00	14,923,700.00		14,923,700.00
Nhà, công trình xây dựng		3	925.00	2,023,515.70	1,845,039.00	178,476.70	7,813.45
Ô tô		6		4,463,659.40	3,722,969.40	740,690.00	1,665,390.31
Tài sản khác dưới 500 triệu đồng		239	50,00	4,682,569.90	4,262,697.90	419,872.00	1.098.535,78
Tổng cộng		249	2,332.00	26,093,445.00	24,754,406.30	1,339,038.70	17,695,439.54

Báo cáo 02A-ĐK/TSC - Phần 2: Chia theo loại hình đơn vị

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Ninh Bình
Tên đơn vị: Tỉnh Ninh Bình
Mã đơn vị: T42

Biểu số: 02A-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CÔNG
Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị
Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Loại tài sản: Tất cả
Chi tiết bậc báo cáo: 1
Cấp hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I. Tỉnh Ninh Bình		249	3.817,00	26.093.445,00	24.754.406,30	1.339.038,70	17.695.439,54
I.1. Sở Giao thông Vận tải tỉnh Ninh Bình		249	3.817,00	26.093.445,00	24.754.406,30	1.339.038,70	17.695.439,54
1. Đất khuôn viên		1	1.357,00	14.923.700,00	14.923.700,00		14.923.700,00
2. Nhà		3	2.410,00	2.023.515,70	1.845.039,00	178.476,70	7.813,45
3. Xe ô tô		6		4.463.659,40	3.722.969,40	740.690,00	1.665.390,31
4. Tài sản khác dưới 500 triệu đồng		239	50,00	4.682.569,90	4.262.697,90	419.872,00	1.098.535,78

Báo cáo 02A-ĐK/TSC - Phần 3: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc

C. HƯỚNG DẪN ĐỐI CHIẾU & XÁC NHẬN DỮ LIỆU CHUYỂN ĐỔI TỪ PHẦN MỀM QLTSC SANG KHO CSDLQG VỀ TÀI SẢN CÔNG

1. Dữ liệu thực hiện chuyển đổi

Thực hiện chuyển đổi dữ liệu tài sản từ Phần mềm quản lý tài sản công sang Kho CSDLQG về TSC.

2. Đối chiếu dữ liệu sau chuyển đổi

❖ Phụ trách kiểm tra, đối chiếu: Cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh.

❖ Cách thức đối chiếu tài sản: So sánh báo cáo năm 2020.

❖ Mẫu báo cáo sử dụng: Biểu số 02A-ĐK/TSNN - Báo cáo tổng hợp tài sản nhà nước phục vụ đối chiếu.

a. Các bước kiểm tra, đối chiếu số liệu

- **Bước 1:** Cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh truy cập vào Kho cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: https://csdlqgtsc.mof.gov.vn/
- **Bước 2:** Chọn chức năng **Tổng hợp báo cáo > Báo cáo đối chiếu dữ liệu.**

- **Bước 3:** NSD xuất số liệu báo cáo Phần 1: Tổng hợp chung, Phần 3: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc để thực hiện đối chiếu.
    - **Xuất số liệu báo cáo từ Phần mềm QLTSC:**
        - ➢ Chọn nguồn lấy dữ liệu báo cáo là "Phần mềm nghiệp vụ"
        - ➢ Loại tài sản là "Tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị"

- Biểu mẫu: chọn "Phần 1: Tổng hợp chung" hoặc "Phần 2: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc" hoặc cả hai Biểu mẫu.
- Các tiêu chí khác mặc định
- Bấm **<Xuất báo cáo>**

- **Xuất số liệu báo cáo từ Kho dữ liệu:**
  - Chọn nguồn lấy dữ liệu báo cáo là "Kho CSDLQGTSC"
  - Loại tài sản là "Tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị"
  - Biểu mẫu: chọn "Phần 1: Tổng hợp chung" hoặc "Phần 2: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc" hoặc cả hai Biểu mẫu.
  - Các tiêu chí khác mặc định
  - Bấm **<Xuất báo cáo>**

(Gợi ý: NSD có thể chọn nhiều nguồn dữ liệu, nhiều loại tài sản và nhiều biểu mẫu để xuất cùng một lần, hệ thống sẽ xuất tất cả các báo cáo theo các tiêu chí được chọn)

- **Bước 4**: NSD đối chiếu chi tiết số liệu trên các báo cáo theo từng chỉ tiêu:

STT	Chỉ tiêu	Tên cột dữ liệu trên báo cáo	Giá trị trên QLTSC	Giá trị trên Kho CSDLQG về TSC
Phần 1 – Tổng hợp chung				
1	Số lượng	Số lượng tài sản	Tại cột 3	Tại cột 5
2	Nguyên giá	Tổng cộng	Tại cột 5	Tại cột 8
		Ngân sách	Tại cột 6	Tại cột 9
		Nguồn khác	Tại cột 7	Tại cột 10
3	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại	Tại cột 8	Tại cột 11
	Việc đối chiếu được áp dụng đối với từng nhóm tài sản: Đất, Nhà, Ô tô, Tài sản cố định khác (cộng tổng của nhóm Tài sản khác trên 500 triệu đồng và Tài sản khác dưới 500 triệu đồng) và tổng cộng của cả 5 nhóm.			
Phần 2 – Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
1	Số lượng	Số lượng tài sản	Tại cột 3	Tại cột 5
2	Nguyên giá	Tổng cộng	Tại cột 5	Tại cột 8
		Ngân sách	Tại cột 6	Tại cột 9
		Nguồn khác	Tại cột 7	Tại cột 10
3	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại	Tại cột 8	Tại cột 11
	Việc đối chiếu được áp dụng đối với từng đơn vị và từng nhóm tài sản của mỗi đơn vị: Đất, Nhà, Ô tô, Tài sản cố định khác (cộng tổng của nhóm Tài sản khác trên 500 triệu đồng và Tài sản khác dưới 500 triệu đồng) và tổng cộng của tất cả các đơn vị			

- **Bước 5**: Tổng hợp kết quả đối chiếu số liệu

+ Nếu các chỉ tiêu giá trị trên báo cáo 2 Phần mềm khớp nhau, NSD thực hiện xác nhận dữ liệu đối chiếu trên Phần mềm *(xem hướng dẫn tại mục **b. Xác nhận dữ liệu đối chiếu**)*.
+ Nếu một trong các chỉ tiêu giá trị trên báo cáo 2 Phần mềm không khớp nhau, đề nghị đơn vị gửi thông tin về bộ phận Hỗ trợ Phần mềm qua địa chỉ mail: **hotro.qltsc@gmail.com** và điện thoại: **0985698535**. Sau khi bộ phận Hỗ trợ Phần mềm kiểm tra dữ liệu, đồng bộ và thông báo lại đơn vị; đơn vị thực hiện lại việc đối chiếu dữ liệu theo các Bước nêu trên.

  ***Lưu ý**: Một số trình duyệt web sẽ chặn không cho tải tệp báo cáo, NSD cần thiết đặt cho phép hiển thị cửa sổ tải tệp báo cáo từ Kho CSDLQGTSC (xem hướng dẫn tại **Phụ lục – Hướng dẫn xử lý nếu trình duyệt web không cho tải tệp báo cáo**).*

b. Xác nhận dữ liệu đối chiếu

- **Bước 1**: Cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh truy cập vào Kho cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: https://csdlqgtsc.mof.gov.vn
- **Bước 2**: NSD lựa chọn đơn vị làm việc là đơn vị tổng hợp số liệu của Bộ/ Tỉnh.

  Ví dụ: Đơn vị tổng hợp số liệu của Bộ Ngoại giao là 011 – Bộ Ngoại giao; Đơn vị tổng hợp của Tỉnh Quảng Ngãi là T48 – Tỉnh Quảng Ngãi.

- **Bước 3:** Chọn chức năng **Tiện ích > Xác nhận dữ liệu.**

- **Bước 4:** NSD đính kèm/ tải lần lượt 04 biểu báo cáo đối chiếu dữ liệu từ 2 Phần mềm CTNS và Kho dữ liệu:

Bấm **<Chọn tệp> (Choose File)** để mở thư mục chứa báo cáo xuất từ 2 Phần mềm trên máy tính.

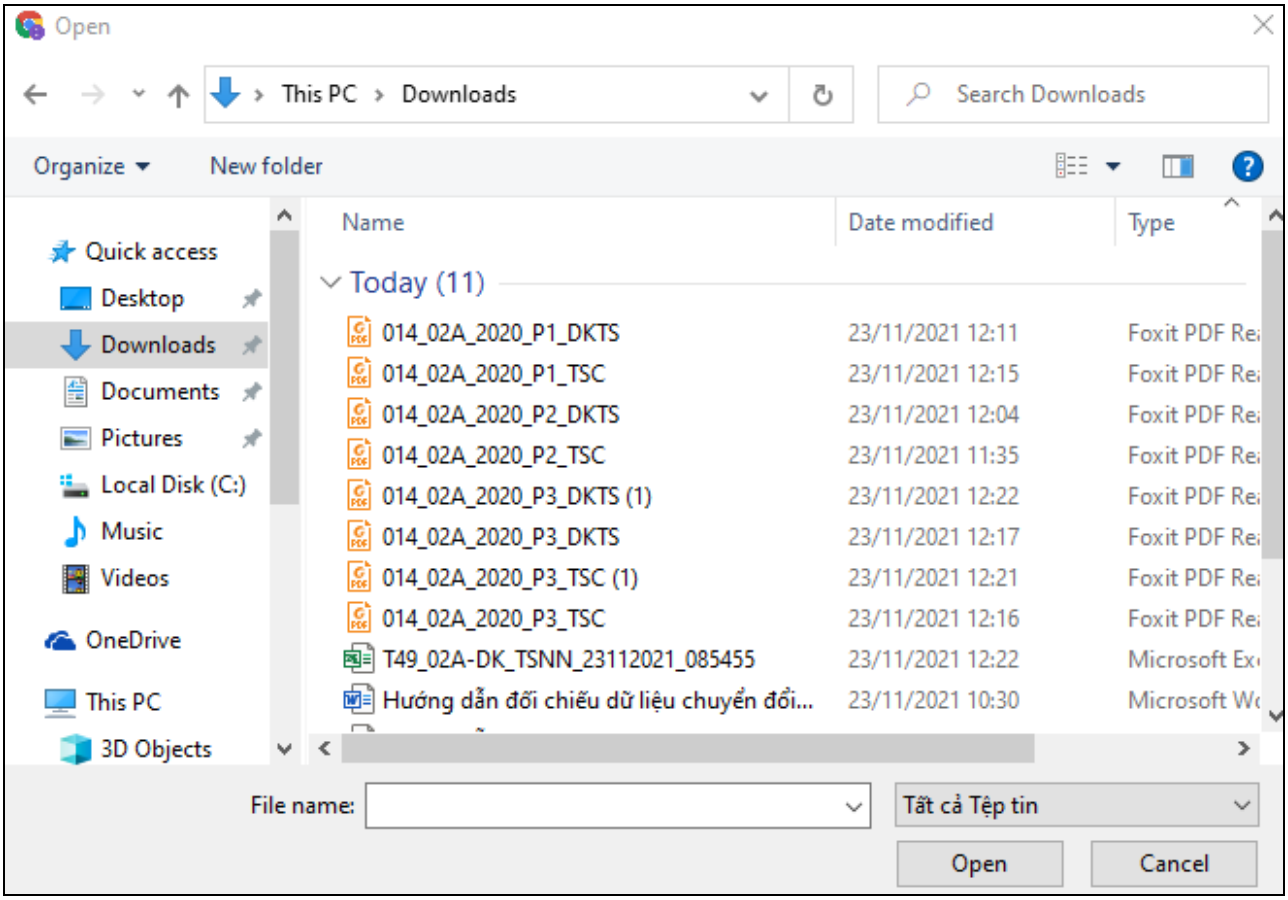

Kích đúp chuột vào tệp báo cáo cần tải lên hoặc kích chọn chuột vào tên báo cáo trong thư mục rồi bấm **<Open>.**

- **Bước 5:** Sau khi đính kèm đủ 04 biểu báo cáo đối chiếu dữ liệu từ 2 Phần mềm, NSD bấm **<Xác nhận>** rồi chọn **<Đồng ý>**. Kết quả xác nhận dữ liệu sẽ được Phần mềm tự động ghi nhận vào hệ thống.

- **Bước 6**: Bộ/Tỉnh có Văn bản về việc xác nhận số liệu (theo Mẫu đính kèm); gửi về Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính **trước ngày 22/12/2021**.

3. Tệp mẫu báo cáo

a. Mẫu báo cáo trên phần mềm Quản lý tài sản công

Bộ, ngành, tỉnh: Bộ Ngoại Giao **Biểu số: 02A-ĐK/TSC**
Tên đơn vị: Bộ Ngoại Giao
Mã đơn vị: 011

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CÔNG

Phần 1: Tổng hợp chung

Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Loại tài sản: Tất cả
Chi tiết bậc báo cáo: 1
Cấp hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
1. Đất khuôn viên		18	117.990,00	1.922.979.905,02	1.922.979.905,02		1.922.979.905,02
2. Nhà		75	79.220,00	342.952.115,76	307.119.903,71	35.832.212,05	235.223.356,72
3. Xe ô tô		165		300.378.400,14	247.883.192,98	52.495.207,16	134.921.697,37
4. Tài sản khác trên 500 triệu đồng		97		189.378.519,71	104.731.702,79	84.646.816,92	90.116.917,69
Tổng cộng		**355**		**2.755.688.940,63**	**2.582.714.704,49**	**172.974.236,14**	**2.383.241.876,79**

Phần 1: Tổng hợp chung

Bộ, ngành, tỉnh: Bộ Ngoại Giao **Biểu số: 02A-ĐK/TSC**
Tên đơn vị: Bộ Ngoại Giao
Mã đơn vị: 011

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CÔNG

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Loại tài sản: Tất cả
Chi tiết bậc báo cáo: 1
Cấp hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I. Bộ Ngoại Giao		355	197.210,00	2.755.688.940,63	2.582.714.704,49	172.974.236,14	2.383.241.876,79
I.1. Uỷ ban Biên giới Quốc gia		14	5.077,00	138.199.014,84	131.285.689,60	6.913.325,23	130.491.106,25
1. Đất khuôn viên		1	2.017,00	104.884.000,00	104.884.000,00		104.884.000,00
2. Nhà		4	3.060,00	24.399.197,60	24.399.197,60		20.370.180,76
3. Xe ô tô		3		4.294.071,93	1.028.600,00	3.265.471,93	3.153.702,85
4. Tài sản khác trên 500 triệu đồng		6		4.621.745,31	973.892,00	3.647.853,31	2.083.222,65
I.2. Học viện Ngoại giao		19	26.825,00	285.917.167,00	253.732.159,00	32.185.008,00	263.352.470,75
1. Đất khuôn viên		1	10.650,00	213.000.000,00	213.000.000,00		213.000.000,00
2. Nhà		7	16.175,00	54.389.217,00	24.041.209,00	30.348.008,00	41.743.048,35

Trang 1/4

Phần 3: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc

b. Mẫu báo cáo trên Kho CSDLQG về tài sản công

Bộ, tỉnh: Bộ Ngoại Giao
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Bộ Ngoại Giao
Mã đơn vị: 011

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
Phần 1: Tổng hợp chung
Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Thuộc khối: Tất cả
Loại tài sản: Tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị
Chi tiết tài sản đến bậc:1

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Giá trị là: Nghìn đồng; Chiều dài là: Km

Tài sản	Đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số lượng	Diện tích	Chiều dài	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	*Trong đó:*		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Tổng số				**355**	**197.210,00**		**2.755.688.940,63**	**2.582.714.704,49**	**172.974.236,14**	**2.383.241.876,79**
A. Tài sản cố định tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị										
Tổng (A)				355	197.210,00		2.755.688.940,63	2.582.714.704,49	172.974.236,14	2.383.241.876,79
1. Đất				18	117.990,00		1.922.979.905,02	1.922.979.905,02		1.922.979.905,02
2. Nhà				75	79.220,00		342.952.115,76	307.119.903,71	35.832.212,05	235.223.356,72
3. Xe ôtô				165			300.378.400,14	247.883.192,98	52.495.207,16	134.921.697,37
4. Tài sản cố định khác				97			189.378.519,71	104.731.702,79	84.646.816,92	90.116.917,69

Phần 1: Tổng hợp chung

Bộ, tỉnh: Bộ Ngoại Giao
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Bộ Ngoại Giao
Mã đơn vị: 011

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
Phần 2: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc
Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Thuộc khối: Tất cả
Loại tài sản: Tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị
Chi tiết tài sản đến bậc:1

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Giá trị là: Nghìn đồng; Chiều dài là: Km

Tài sản	Đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số lượng	Diện tích	Chiều dài	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	*Trong đó:*		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Tổng số				**355**	**197.210,00**		**2.755.688.940,63**	**2.582.714.704,49**	**172.974.236,14**	**2.383.241.876,79**
1. Uỷ ban Biên giới Quốc gia				**14**	**5.077,00**		**138.199.014,84**	**131.285.689,60**	**6.913.325,23**	**130.491.106,25**
A. Tài sản cố định tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị										
Tổng (A)				14	5.077,00		138.199.014,84	131.285.689,60	6.913.325,23	130.491.106,25
1. Đất				1	2.017,00		104.884.000,00	104.884.000,00		104.884.000,00
2. Nhà				4	3.060,00		24.399.197,60	24.399.197,60		20.370.180,76
3. Xe ôtô				3			4.294.071,93	1.028.600,00	3.265.471,93	3.153.702,85
4. Tài sản cố định khác				6			4.621.745,31	973.892,00	3.647.853,31	2.083.222,65
2. Học viện Ngoại giao				**19**	**26.825,00**		**285.917.167,00**	**253.732.159,00**	**32.185.008,00**	**263.352.470,75**
A. Tài sản cố định tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị										
Tổng (A)				19	26.825,00		285.917.167,00	253.732.159,00	32.185.008,00	263.352.470,75
1. Đất				1	10.650,00		213.000.000,00	213.000.000,00		213.000.000,00

Phần 3: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (tương ứng với biểu mẫu phần 2: chi tiết từng đơn vị trực thuộc của Kho dữ liệu)

D. HƯỚNG DẪN ĐỐI CHIẾU & XÁC NHẬN DỮ LIỆU CHUYỂN ĐỔI TỪ PHẦN MỀM CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN (CTNS) SANG KHO CSDLQG VỀ TÀI SẢN CÔNG

1. Dữ liệu cần chuyển đổi

Thực hiện chuyển đổi dữ liệu tài sản là các công trình nước sạch nông thôn từ Phần mềm quản lý công trình nước sạch nông thôn sang Kho CSDLQG về TSC.

2. Đối chiếu dữ liệu sau chuyển đổi

a. Cách thức đối chiếu

❖ Phụ trách kiểm tra, đối chiếu: Cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh.

❖ Cách thức đối chiếu tài sản: So sánh báo cáo năm 2020.

❖ Mẫu báo cáo sử dụng:

- Báo cáo tổng hợp công trình - Mẫu số 02A-BC/CTNSNT (Phần 1: Tổng hợp chung) trên Phần mềm quản lý công trình nước sạch nông thôn.
- Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng TSC trên Kho CSDLQG về TSC.

b. Các bước kiểm tra, đối chiếu số liệu

- **Bước 1:** Cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh truy cập vào Kho cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: https://csdlqgtsc.mof.gov.vn.
- **Bước 2:** Chọn chức năng **Tổng hợp báo cáo > Báo cáo đối chiếu dữ liệu.**

- **Bước 3:** NSD xuất số liệu báo cáo Phần 1: Tổng hợp chung, Phần 2: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc để thực hiện đối chiếu.
  - **Xuất số liệu báo cáo từ Phần mềm CTNS:**
    - Chọn nguồn lấy dữ liệu báo cáo là "Phần mềm nghiệp vụ"
    - Loại tài sản là "Tài sản Công trình nước sạch"
    - Biểu mẫu: chọn "Phần 1: Tổng hợp chung" hoặc "Phần 2: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc" hoặc cả hai Biểu mẫu.
    - Các tiêu chí khác mặc định
    - Bấm **<Xuất báo cáo>**
  - **Xuất số liệu báo cáo từ Kho dữ liệu:**
    - Chọn nguồn lấy dữ liệu báo cáo là "Kho CSDLQGTSC"
    - Loại tài sản là "Tài sản Công trình nước sạch"
    - Biểu mẫu: chọn "Phần 1: Tổng hợp chung" hoặc "Phần 2: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc" hoặc cả hai Biểu mẫu.
    - Các tiêu chí khác mặc định
    - Bấm **<Xuất báo cáo>**

(Gợi ý: NSD có thể chọn nhiều nguồn dữ liệu, nhiều loại tài sản và nhiều biểu mẫu để xuất cùng một lần, hệ thống sẽ xuất tất cả các báo cáo theo các tiêu chí được chọn)

- **Bước 4**: NSD đối chiếu chi tiết số liệu trên các báo cáo theo từng chỉ tiêu:

STT	Chỉ tiêu	Tên cột dữ liệu trên báo cáo	Giá trị trên phần mềm CTNS	Giá trị trên Kho CSDLQG về TSC
Phần 1 – Tổng hợp chung				
1	Tổng cộng số lượng	Số lượng	Tại cột 3	Tại cột 5
2	Tổng cộng diện tích	Diện tích đất	Tại cột 6	Tại cột 6
3	Tổng cộng nguyên giá	Nguyên giá	Tại cột 10	Tại cột 8
4	Tổng cộng GTCL	Giá trị còn lại	Tại cột 11	Tại cột 11
5	Tổng cộng số lượng, diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại theo 4 nhóm tài sản lớn			
Phần 3 – Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
1	Tổng cộng số lượng	Số lượng	Tại cột 3	Tại cột 5
2	Tổng cộng diện tích	Diện tích đất	Tại cột 6	Tại cột 6
3	Tổng cộng nguyên giá	Nguyên giá	Tại cột 10	Tại cột 8
4	Tổng cộng GTCL	Giá trị còn lại	Tại cột 11	Tại cột 11
5	Tổng cộng số lượng, diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại của từng đơn vị trực thuộc			
6	Tổng cộng số lượng, diện tích, nguyên giá, giá trị còn lại theo 4 nhóm tài sản lớn của từng đơn vị trực thuộc.			

- **Bước 5**: Tổng hợp kết quả đối chiếu số liệu

  + Nếu các chỉ tiêu giá trị trên báo cáo 2 phần mềm khớp nhau, NSD gửi văn bản thông báo đến Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính.
  + Nếu một trong các chỉ tiêu giá trị trên báo cáo 2 phần mềm không khớp nhau, NSD gửi văn bản đến Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính đề nghị rà soát và hiệu chỉnh lại tương ứng với những chỉ tiêu chưa khớp.

    ***Lưu ý**: Một số trình duyệt web sẽ chặn không cho tải tệp báo cáo, NSD cần thiết đặt cho phép hiển thị cửa sổ tải tệp báo cáo từ Kho CSDLQGTSC (xem hướng dẫn tại **Phụ lục – Hướng dẫn xử lý nếu trình duyệt web không cho tải tệp báo cáo**).*

c. Xác nhận dữ liệu đối chiếu

- **Bước 1**: Cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh truy cập vào Kho cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: https://csdlqgtsc.mof.gov.vn
- **Bước 2**: NSD lựa chọn đơn vị làm việc là đơn vị tổng hợp số liệu của Bộ/ Tỉnh.

  Ví dụ: Đơn vị tổng hợp số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 012 – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Đơn vị tổng hợp của Tỉnh Cà Mau là T17 – Tỉnh Cà Mau.

- **Bước 3:** Chọn chức năng **Tiện ích > Xác nhận dữ liệu.**

- **Bước 4:** NSD đính kèm/ tải lần lượt 04 biểu báo cáo đối chiếu dữ liệu từ 2 Phần mềm CTNS và Kho dữ liệu:

Bấm **<Chọn tệp> (Choose File)** để mở thư mục chứa báo cáo xuất từ 2 Phần mềm trên máy tính.

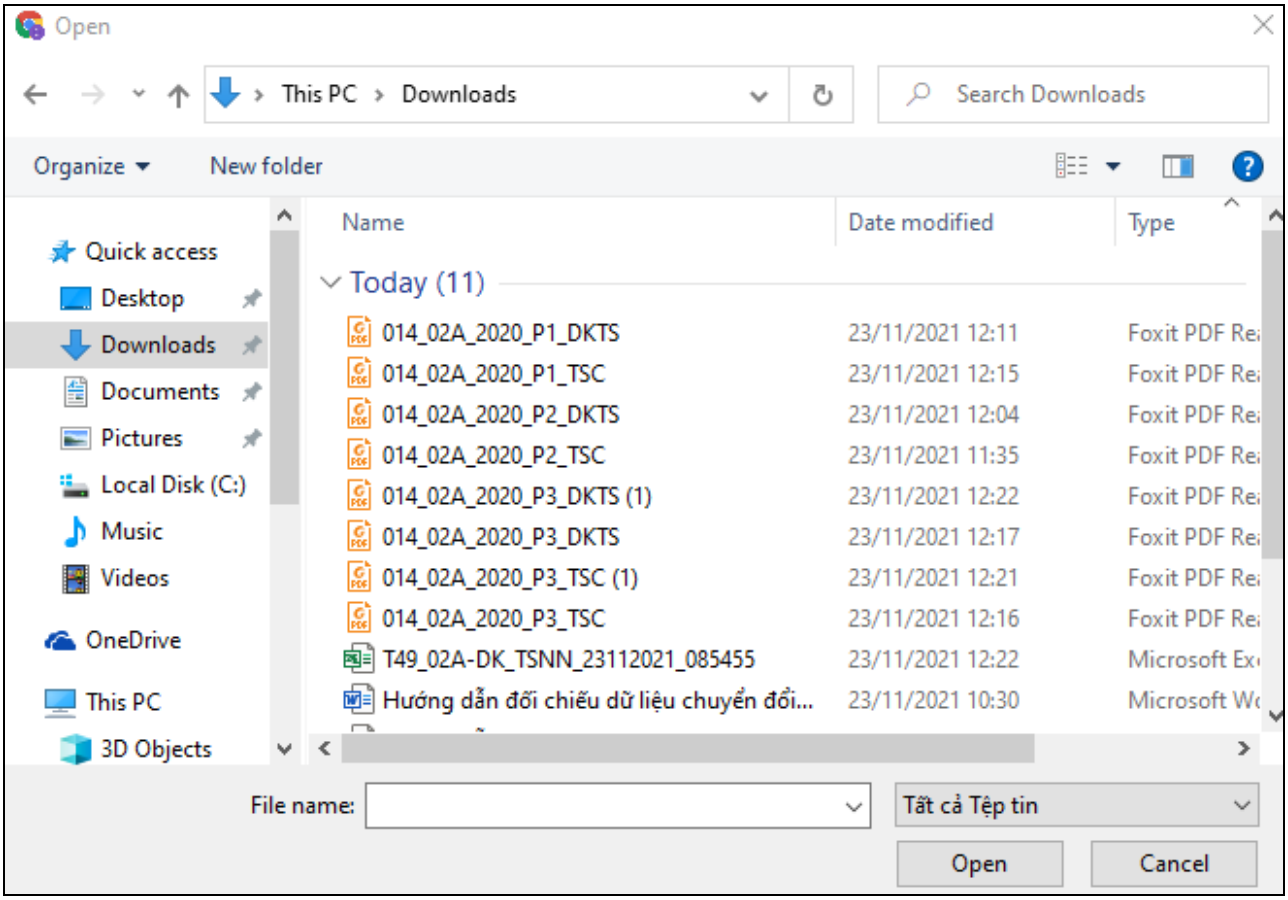

Kích đúp chuột vào tệp báo cáo cần tải lên hoặc kích chọn chuột vào tên báo cáo trong thư mục rồi bấm **<Open>.**

- **Bước 5:** Sau khi đính kèm đủ 04 biểu báo cáo đối chiếu dữ liệu từ 2 Phần mềm, NSD bấm **<Xác nhận>** rồi chọn **<Đồng ý>**. Kết quả xác nhận dữ liệu sẽ được Phần mềm tự động ghi nhận vào hệ thống.

- **Bước 6**: Bộ/Tỉnh có Văn bản về việc xác nhận số liệu; gửi về Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính **trước ngày 22/12/2021**.

3. Tệp mẫu báo cáo

a. Mẫu báo cáo trên phần mềm quản lý công trình nước sạch nông thôn

Tỉnh: Tỉnh Cà Mau
Cơ quan quản lý cấp trên:
Đơn vị quản lý công trình: Tỉnh Cà Mau
Mã đơn vị: T17
Loại hình đơn vị:Đơn vị sự nghiệp công lập

Mẫu số: 02A-BC/CTNSNT

BÁO CÁO TỔNG HỢP CÔNG TRÌNH

Phần 1: Tổng hợp chung

Ngày báo cáo: 31/12/2020

Chi tiết công trình đến bậc : 1

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích sàn xây dựng là Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là:Nghìn đồng

Tên công trình	Ký hiệu	Số lượng	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích		Công suất		Giá trị	
					Diện tích đất	Diện tích sàn xây dựng	Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Cấp nước sử dụng bơm động lực		**236**			**9.406**	**9.406**			**304.393.977**	**163.103.089**
Tổng cộng		**236**			**9.406**	**9.406**			**304.393.977**	**163.103.089**

....., ngày.....tháng.....năm.....

(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phần 1: Tổng hợp chung

Tỉnh: Tỉnh Cà Mau
Cơ quan quản lý cấp trên:
Đơn vị quản lý công trình: Tỉnh Cà Mau
Mã đơn vị: T17
Loại hình đơn vị:Đơn vị sự nghiệp công lập

Biểu số: 02A-BC/CTNSNT

BÁO CÁO TỔNG HỢP CÔNG TRÌNH

Phần 3: Chi tiết đến từng đơn vị

Ngày báo cáo: 31/12/2020

Chi tiết công trình đến bậc : 1

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích sàn xây dựng là Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là:Nghìn đồng

Tên công trình	Ký hiệu	Số lượng	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích		Công suất		Giá trị	
					Diện tích đất	Diện tích sàn xây dựng	Thiết kế	Thực tế	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau	**T17005**	**236**			**9.406**	**9.406**			**304.393.977**	**163.103.089**
Cấp nước sử dụng bơm động lực	**2**	**236**			**9.406**	**9.406**			**304.393.977**	**163.103.089**
Tổng cộng		**236**			**9.406**	**9.406**			**304.393.977**	**163.103.089**

....., ngày.....tháng.....năm.....

(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phần 3: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc

b. Mẫu báo cáo trên Kho CSDLQG về tài sản công

Bộ, tỉnh: Tỉnh Cà Mau
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Tỉnh Cà Mau
Mã đơn vị: T17

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
Phần 1: Tổng hợp chung
Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Thuộc khối: Tất cả
Loại tài sản: Công trình nước sạch
Chi tiết tài sản đến bậc:1

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Giá trị là: Nghìn đồng; Chiều dài là: Km

Tài sản	Đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số lượng	Diện tích	Chiều dài	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	*Trong đó:*		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Tổng số				**236**	**9.406,00**		**304.393.977,42**	**142.196.289,63**	**162.197.687,80**	**163.103.089,18**
A. Tài sản kết cấu hạ tầng										
Tổng (A)				236	9.406,00		304.393.977,42	142.196.289,63	162.197.687,80	163.103.089,18
1. Tài sản công trình nước sạch				236	9.406,00		304.393.977,42	142.196.289,63	162.197.687,80	163.103.089,18

Phần 1: Tổng hợp chung

Bộ, tỉnh: Tỉnh Cà Mau
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Tỉnh Cà Mau
Mã đơn vị: T17

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
Phần 2: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc
Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Thuộc khối: Tất cả
Loại tài sản: Công trình nước sạch
Chi tiết tài sản đến bậc:1

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Giá trị là: Nghìn đồng; Chiều dài là: Km

Tài sản	Đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số lượng	Diện tích	Chiều dài	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	*Trong đó:*		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Tổng số				**236**	**9.406,00**		**304.393.977,42**	**142.196.289,63**	**162.197.687,80**	**163.103.089,18**
1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau				**236**	**9.406,00**		**304.393.977,42**	**142.196.289,63**	**162.197.687,80**	**163.103.089,18**
A. Tài sản kết cấu hạ tầng										
Tổng (A)				236	9.406,00		304.393.977,42	142.196.289,63	162.197.687,80	163.103.089,18
1. Tài sản công trình nước sạch				236	9.406,00		304.393.977,42	142.196.289,63	162.197.687,80	163.103.089,18

Phần 3: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (tương ứng với biểu mẫu phần 2: chi tiết từng đơn vị trực thuộc của Kho dữ liệu)

E. HƯỚNG DẪN ĐỐI CHIẾU & XÁC NHẬN DỮ LIỆU CHUYỂN ĐỔI TỪ PHẦN MỀM TỔNG HỢP SỐ LIỆU KIỂM KÊ TÀI SẢN HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ (HTDB) SANG KHO CSDLQG VỀ TÀI SẢN CÔNG

1. Dữ liệu cần chuyển đổi

Thực hiện chuyển đổi dữ liệu của 12 loại tài sản từ Phần mềm Tổng hợp số liệu kiểm kê tài sản hạ tầng đường bộ sang Kho CSDLQG về TSC, gồm:

- Đường và các tài sản phụ trợ gắn liền với đường bộ gồm cả cầu đường bộ dài dưới 25m, cống
- Cầu đường bộ dài từ 25m trở lên và các tài sản phụ trợ gắn liền với cầu đường bộ
- Hầm đường bộ và các công trình phụ trợ gắn liền với hầm đường bộ
- Bến phà và các công trình phụ trợ gắn liên với bến phà đường bộ
- Trạm kiểm tra tải trọng xe
- Trạm thu phí đường bộ
- Bến xe
- Bãi đỗ xe
- Nhà hạt quản lý đường bộ
- Trạm dừng nghỉ
- Cầu thép và cầu thép - bê tông phức hợp
- Các công trình khác phục vụ giao thông đường bộ

2. Đối chiếu dữ liệu sau chuyển đổi

a. Cách thức đối chiếu

❖ Phụ trách kiểm tra, đối chiếu: cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh.

❖ Cách thức đối chiếu tài sản: so sánh báo cáo năm 2020.

❖ Mẫu báo cáo sử dụng: NSD đối chiếu số liệu số liệu giữa 2 báo cáo tổng hợp:

- Báo cáo tổng hợp tài sản hạ tầng đường bộ - mẫu số 02A-THKK/TSĐB trên Phần mềm Tổng hợp số liệu kiểm kê tài sản hạ tầng đường bộ.
- Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng TSC trên Kho CSDLQG về TSC trên Kho dữ liệu.

b. Các bước kiểm tra, đối chiếu số liệu:

- **Bước 1:** Cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh truy cập vào Kho cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: https://csdlqgtsc.mof.gov.vn

- **Bước 2:** Chọn chức năng **Tổng hợp báo cáo > Báo cáo đối chiếu dữ liệu.**

- **Bước 3:** NSD xuất số liệu Phần 1, Phần 3 của Báo cáo 02A-ĐK/TSNN từ 2 Phần mềm để thực hiện đối chiếu.

  + **Xuất số liệu báo cáo từ Phần mềm HTDB:**
    - Chọn nguồn lấy dữ liệu báo cáo là "Phần mềm nghiệp vụ"
    - Loại tài sản là "Tài sản Hạ tầng giao thông đường bộ"
    - Biểu mẫu: chọn "Phần 1: Tổng hợp chung" hoặc "Phần 3: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc" hoặc cả hai
    - Các tiêu chí các mặc định
    - Bấm **<Xuất báo cáo>**

  + **Xuất số liệu báo cáo từ Kho dữ liệu:**
    - Chọn nguồn lấy dữ liệu báo cáo là "Kho CSDLQGTSC"
    - Loại tài sản là "Tài sản Hạ tầng giao thông đường bộ"
    - Biểu mẫu: chọn "Phần 1: Tổng hợp chung" hoặc "Phần 3: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc" hoặc cả hai
    - Các tiêu chí các mặc định
    - Bấm **<Xuất báo cáo>**

(Gợi ý: NSD có thể chọn nhiều nguồn dữ liệu, nhiều loại tài sản và nhiều biểu mẫu để xuất cùng một lần, hệ thống sẽ xuất tất cả các báo cáo theo các tiêu chí được chọn)

- **Bước 4**: NSD đối chiếu chi tiết số liệu trên các báo cáo theo từng chỉ tiêu:

STT	Chỉ tiêu	Tên cột dữ liệu trên báo cáo	Giá trị trên phần mềm HTGTĐB	Giá trị trên Kho CSDLQG về TSC
Phần 1 – Tổng hợp chung				
1	Tổng cộng số lượng	Số lượng	Tại cột 3	Tại cột 5
2	Tổng cộng chiều dài	Chiều dài	Tại cột 6	Tại cột 7
3	Tổng cộng nguyên giá	Nguyên giá	Tại cột 9	Tại cột 8
4	Tổng cộng GTCL	Giá trị còn lại	Tại cột 10	Tại cột 11
5	Tổng cộng số lượng, chiều dài, nguyên giá, giá trị còn lại theo 12 nhóm tài sản lớn			
Phần 3 – Chi tiết từng đơn vị trực thuộc				
1	Tổng cộng số lượng	Số lượng	Tại cột 3	Tại cột 5
2	Tổng cộng chiều dài	Chiều dài	Tại cột 6	Tại cột 7
3	Tổng cộng nguyên giá	Nguyên giá	Tại cột 9	Tại cột 8
4	Tổng cộng GTCL	Giá trị còn lại	Tại cột 10	Tại cột 11
4	Tổng cộng số lượng, chiều dài, nguyên giá, giá trị còn lại của từng đơn vị trực thuộc			
5	Tổng cộng số lượng, chiều dài, nguyên giá, giá trị còn lại theo 12 nhóm tài sản lớn của từng đơn vị trực thuộc.			

- **Bước 5**: Tổng hợp kết quả đối chiếu số liệu
  + Nếu các chỉ tiêu giá trị trên báo cáo 2 Phần mềm khớp nhau, NSD thực hiện xác nhận dữ liệu đối chiếu trên Phần mềm *(xem hướng dẫn tại mục **b. Xác nhận dữ liệu đối chiếu**)*, đồng thời gửi văn bản thông báo đến Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính.
  + Nếu một trong các chỉ tiêu giá trị trên báo cáo 2 Phần mềm không khớp nhau, đề nghị đơn vị gửi thông tin về bộ phận Hỗ trợ Phần mềm qua địa chỉ mail: **hotro.qltsc@gmail.com** và điện thoại: **0985698535**.

***Lưu ý**: Một số trình duyệt web sẽ chặn không cho tải tệp báo cáo, NSD cần thiết đặt cho phép hiển thị cửa sổ tải tệp báo cáo từ Kho CSDLQGTSC (xem hướng dẫn tại **Phụ lục – Hướng dẫn xử lý nếu trình duyệt web không cho tải tệp báo cáo**).*

c. Xác nhận dữ liệu đối chiếu

- **Bước 1**: Cán bộ đầu mối các Bộ/ Tỉnh truy cập vào Kho cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: https://csdlqgtsc.mof.gov.vn
- **Bước 2**: NSD lựa chọn đơn vị làm việc là đơn vị tổng hợp số liệu của Bộ/ Tỉnh.

  Ví dụ: Đơn vị tổng hợp số liệu của Bộ Giao thông vận tải là 021– Bộ Giao thông vận tải; Đơn vị tổng hợp của Tỉnh Cà Mau là T17 – Tỉnh Cà Mau.

- **Bước 3:** Chọn chức năng **Tiện ích > Xác nhận dữ liệu.**
- **Bước 4:** NSD đính kèm/ tải lần lượt 04 biểu báo cáo đối chiếu dữ liệu từ 2 Phần mềm HTĐB và Kho dữ liệu:

Bấm **<Chọn tệp> (Choose File)** để mở thư mục chứa báo cáo xuất từ 2 Phần mềm trên máy tính.

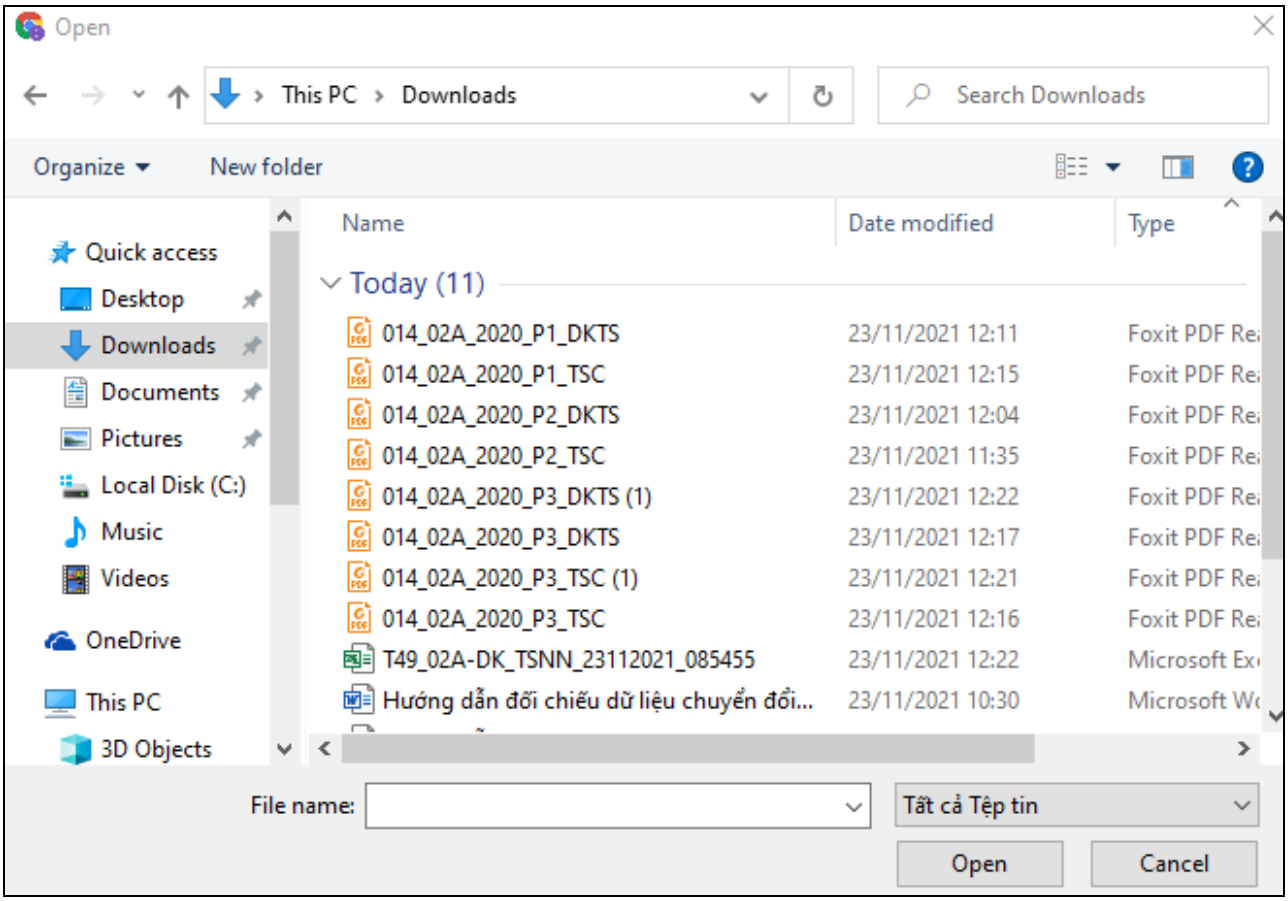

Kích đúp chuột vào tệp báo cáo cần tải lên hoặc kích chọn chuột vào tên báo cáo trong thư mục rồi bấm **<Open>.**

- **Bước 5:** Sau khi đính kèm đủ 04 biểu báo cáo đối chiếu dữ liệu từ 2 Phần mềm, NSD bấm **<Xác nhận>** rồi chọn **<Đồng ý>**. Kết quả xác nhận dữ liệu sẽ được Phần mềm tự động ghi nhận vào hệ thống.

- **Bước 6**: Bộ/Tỉnh có Văn bản về việc xác nhận số liệu; gửi về Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính **trước ngày 22/12/2021**.

3. Tệp mẫu báo cáo

a. Mẫu báo cáo trên phần mềm Tổng hợp số liệu kiểm kê tài sản HTĐB

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Cà Mau
Tên đơn vị: Tỉnh Cà Mau
Mã đơn vị: T17

Biểu số: 02A-THKK/TSĐB

BÁO CÁO TÀI SẢN HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ

Phần 1: Tổng hợp chung
Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Chi tiết tài sản đến bậc : 1

ĐVT cho: Diện tích là: Mét vuông; Chiều dài là km; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là:Nghìn đồng

Tài sản	Ký hiệu	Số lượng	Tỷ lệ chất lượng còn lại	Năm đưa vào sử dụng	Lý trình			Giá trị	
					Chiều dài	Từ Km số	Đến Km số	Nguyên giá	Giá trị còn lại
ĐƯỜNG VÀ CÁC TÀI SẢN PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI ĐƯỜNG BỘ GỒM CẢ CẦU ĐƯỜNG BỘ DÀI DƯỚI 25M, CỐNG		896			67.515,620			1.853.961.924	1.512.761.939
CẦU ĐƯỜNG BỘ DÀI TỪ 25M TRỞ LÊN VÀ CÁC TÀI SẢN PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI CẦU ĐƯỜNG BỘ		39						37.797.173	30.916.732
BẾN PHÀ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI BẾN PHÀ ĐƯỜNG BỘ		1						2.703.024	1.892.117
Tổng cộng		936			67.515,620			1.894.462.121	1.545.570.787

, ngày ..... tháng ..... năm .....

Phần 1: Tổng hợp chung

Bộ, ngành, tỉnh: Tỉnh Cà Mau
Tên đơn vị: Tỉnh Cà Mau
Mã đơn vị: T17

Biểu số: 02A-THKK/TSĐB

BÁO CÁO TÀI SẢN HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ

Phần 3: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc
Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Chi tiết tài sản đến bậc : 1

ĐVT cho: Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích sàn xây dựng là Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khuôn viên; Giá trị là:Nghìn đồng

Tài sản	Ký hiệu	Số lượng	Tỷ lệ chất lượng còn lại	Năm đưa vào sử dụng	Lý trình			Giá trị	
					Chiều dài	Từ Km số	Đến Km số	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Sở Giao thông vận tải tỉnh Cà Mau		9			17.615,500			331.214.339	271.271.395
ĐƯỜNG VÀ CÁC TÀI SẢN PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI ĐƯỜNG BỘ GỒM CẢ CẦU ĐƯỜNG BỘ DÀI DƯỚI 25M, CỐNG		7			17.615,500			309.798.322	254.034.624
CẦU ĐƯỜNG BỘ DÀI TỪ 25M TRỞ LÊN VÀ CÁC TÀI SẢN PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI CẦU ĐƯỜNG BỘ		1						18.712.993	15.344.654
BẾN PHÀ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI BẾN PHÀ ĐƯỜNG BỘ		1						2.703.024	1.892.117
UBND Huyện Đầm Dơi		191			768,509			163.555.388	134.041.418
ĐƯỜNG VÀ CÁC TÀI SẢN PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI ĐƯỜNG BỘ GỒM CẢ CẦU ĐƯỜNG BỘ DÀI DƯỚI 25M, CỐNG		191			768,509			163.555.388	134.041.418
UBND Huyện Cái Nước		102			140,697			240.255.903	196.801.544
ĐƯỜNG VÀ CÁC TÀI SẢN PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI ĐƯỜNG BỘ GỒM CẢ CẦU ĐƯỜNG BỘ DÀI DƯỚI 25M, CỐNG		64			140,697			221.171.723	181.229.467

Phần 3: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc

b. Mẫu báo cáo trên Kho CSDLQG về tài sản công

Bộ, tỉnh: Tỉnh Cà Mau
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Tỉnh Cà Mau
Mã đơn vị: T17

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
Phần 1: Tổng hợp chung
Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Thuộc khối: Tất cả
Loại tài sản: Hạ tầng giao thông đường bộ
Chi tiết tài sản đến bậc:1

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Giá trị là: Nghìn đồng; Chiều dài là: Km

Tài sản	Đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số lượng	Diện tích	Chiều dài	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	*Trong đó:*		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Tổng số				**936**		**67.515,62**	**1.894.462.121,12**	**1.651.409.505,38**	**243.052.615,74**	**1.545.570.787,03**
A. Tài sản kết cấu hạ tầng										
Tổng (A)				936		67.515,62	1.894.462.121,12	1.651.409.505,38	243.052.615,74	1.545.570.787,03
1. Tài sản hạ tầng giao thông đường bộ				936		67.515,62	1.894.462.121,12	1.651.409.505,38	243.052.615,74	1.545.570.787,03

Phần 1: Tổng hợp chung

Bộ, tỉnh: Tỉnh Cà Mau
Cơ quan quản lý cấp trên:
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Tỉnh Cà Mau
Mã đơn vị: T17

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
Phần 2: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc
Thời điểm báo cáo: 31/12/2020
Thuộc khối: Tất cả
Loại tài sản: Hạ tầng giao thông đường bộ
Chi tiết tài sản đến bậc:1

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Giá trị là: Nghìn đồng; Chiều dài là: Km

Tài sản	Đơn vị trực tiếp quản lý sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Cấp nhà hoặc số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Số lượng	Diện tích	Chiều dài	Nguyên giá			Giá trị còn lại
							Tổng cộng	*Trong đó:*		
								Ngân sách	Nguồn khác	
Tổng số				**936**		**67.515,62**	**1.894.462.121,12**	**1.651.409.505,38**	**243.052.615,74**	**1.545.570.787,03**
1. Sở Giao thông vận tải tỉnh Cà Mau				**9**		**17.615,50**	**331.214.338,82**	**170.000.000,00**	**161.214.338,82**	**271.271.394,95**
A. Tài sản kết cấu hạ tầng										
Tổng (A)				9		17.615,50	331.214.338,82	170.000.000,00	161.214.338,82	271.271.394,95
1. Tài sản hạ tầng giao thông đường bộ				9		17.615,50	331.214.338,82	170.000.000,00	161.214.338,82	271.271.394,95
2. UBND Huyện Đầm Dơi				**191**		**768,51**	**163.555.388,18**	**123.735.191,89**	**39.820.196,29**	**134.041.418,29**
A. Tài sản kết cấu hạ tầng										
Tổng (A)				191		768,51	163.555.388,18	123.735.191,89	39.820.196,29	134.041.418,29
1. Tài sản hạ tầng giao thông đường bộ				191		768,51	163.555.388,18	123.735.191,89	39.820.196,29	134.041.418,29

Phần 3: Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (tương ứng với biểu mẫu phần 2: chi tiết từng đơn vị trực thuộc của Kho dữ liệu)

F. PHỤ LỤC: HƯỚNG DẪN XỬ LÝ NẾU TRÌNH DUYỆT WEB KHÔNG CHO TẢI TỆP BÁO CÁO

1. Đối với trình duyệt FireFox

Các bước xử lý:

- **Bước 1:** Nhấp vào nút Menu ☰, chọn **Cài đặt.**
- **Bước 2:** Chọn **Riêng tư & bảo mật** và đi đến phần **Quyền hạn.**

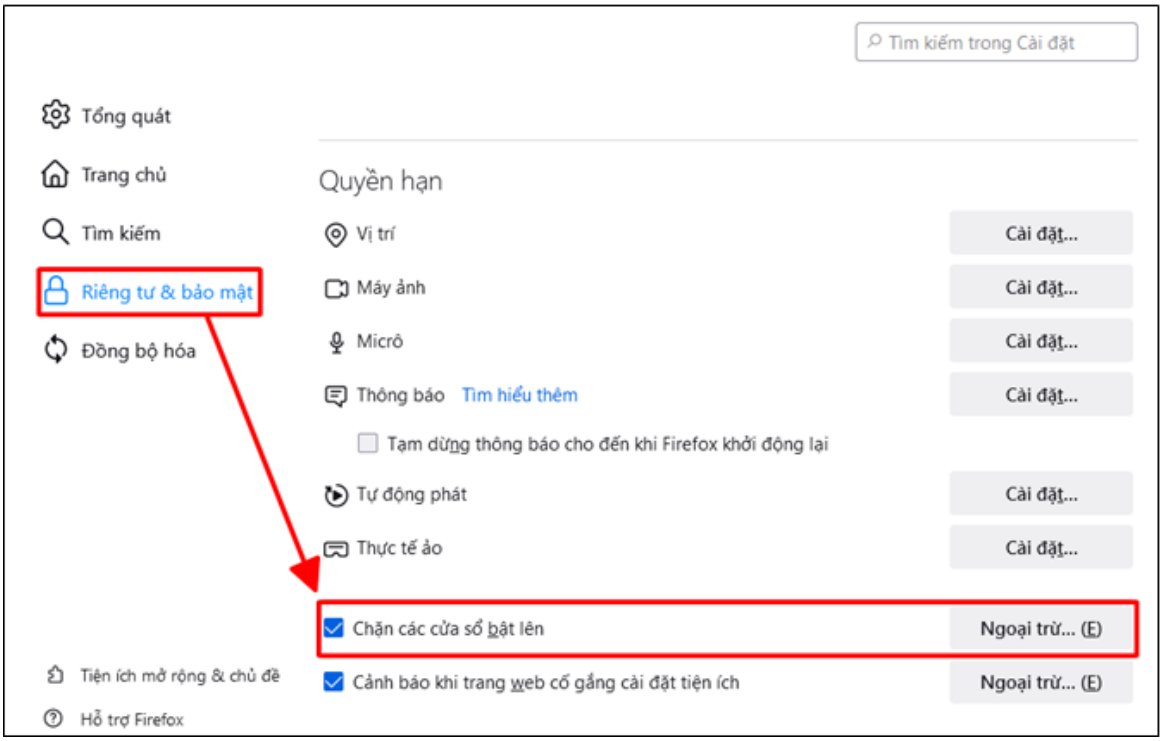

- **Bước 3:** Tại mục **"Chặn các cửa sổ bật lên"** bấm vào **Ngoại trừ.**

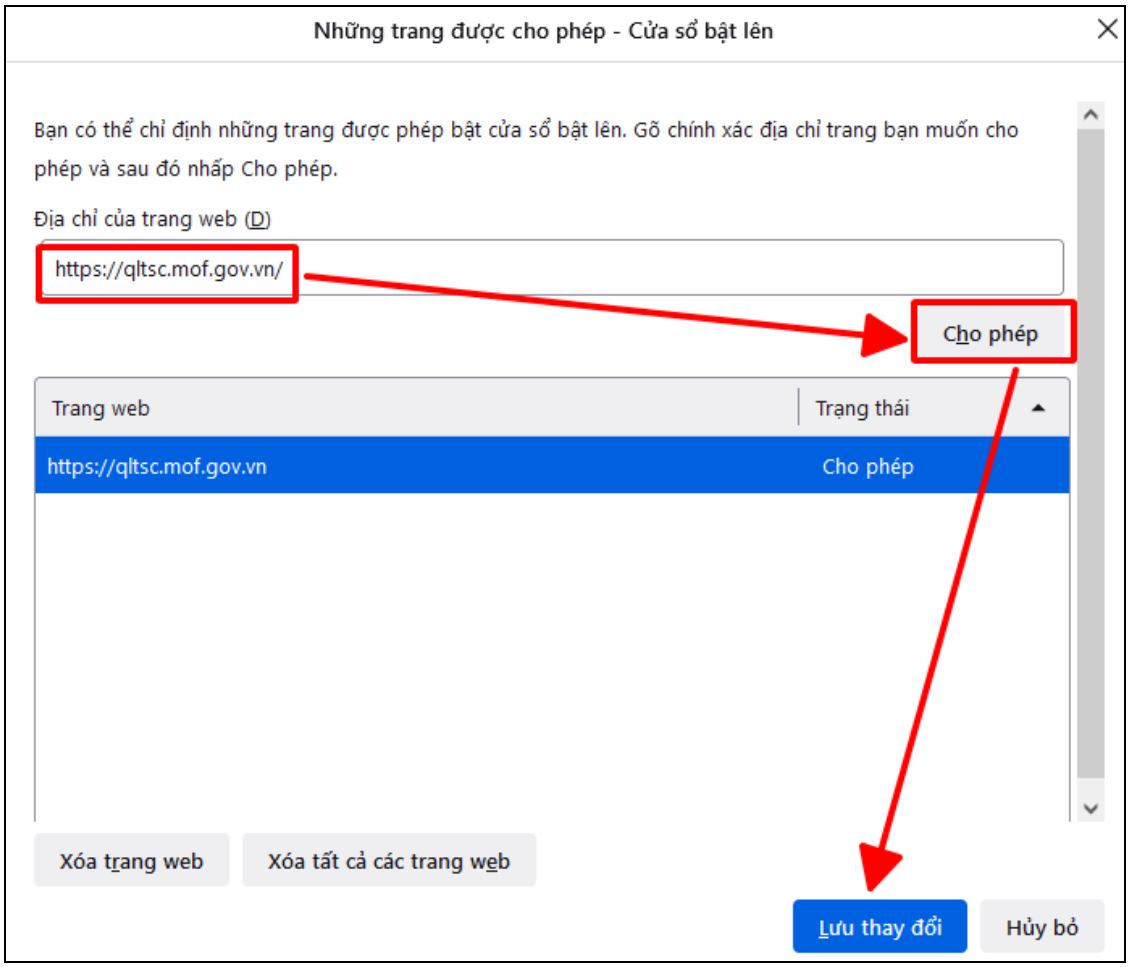

- **Bước 4:** Nhập vào địa chỉ của trang web https://qltsc.mof.gov.vn hoặc https://csdlqgtsc.mof.gov.vn bấm vào **<Cho phép>,**
- **Bước 5:** Bấm **<Lưu thay đổi>.**

2. Đối với trình duyệt Google Chrome

- **Bước 1:** Nhấp vào biểu tượng **Thêm** ⋮ góc trên cùng bên phải trình duyệt, chọn **Cài đặt.**

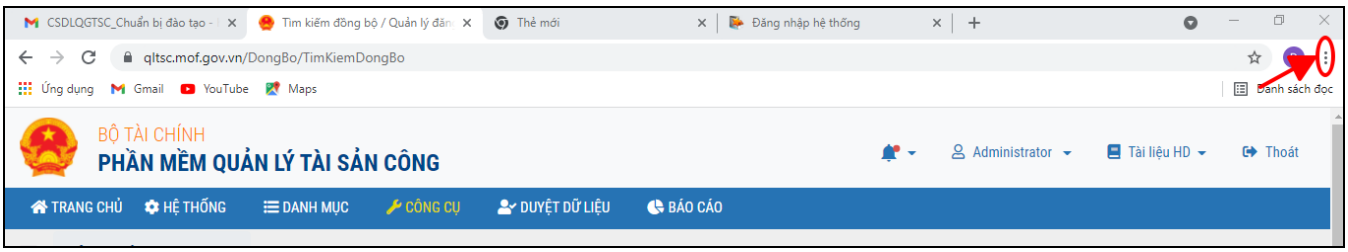

- **Bước 2:** Trong mục **Quyền riêng tư và bảo mật**, nhấp vào **"Cài đặt trang web".**

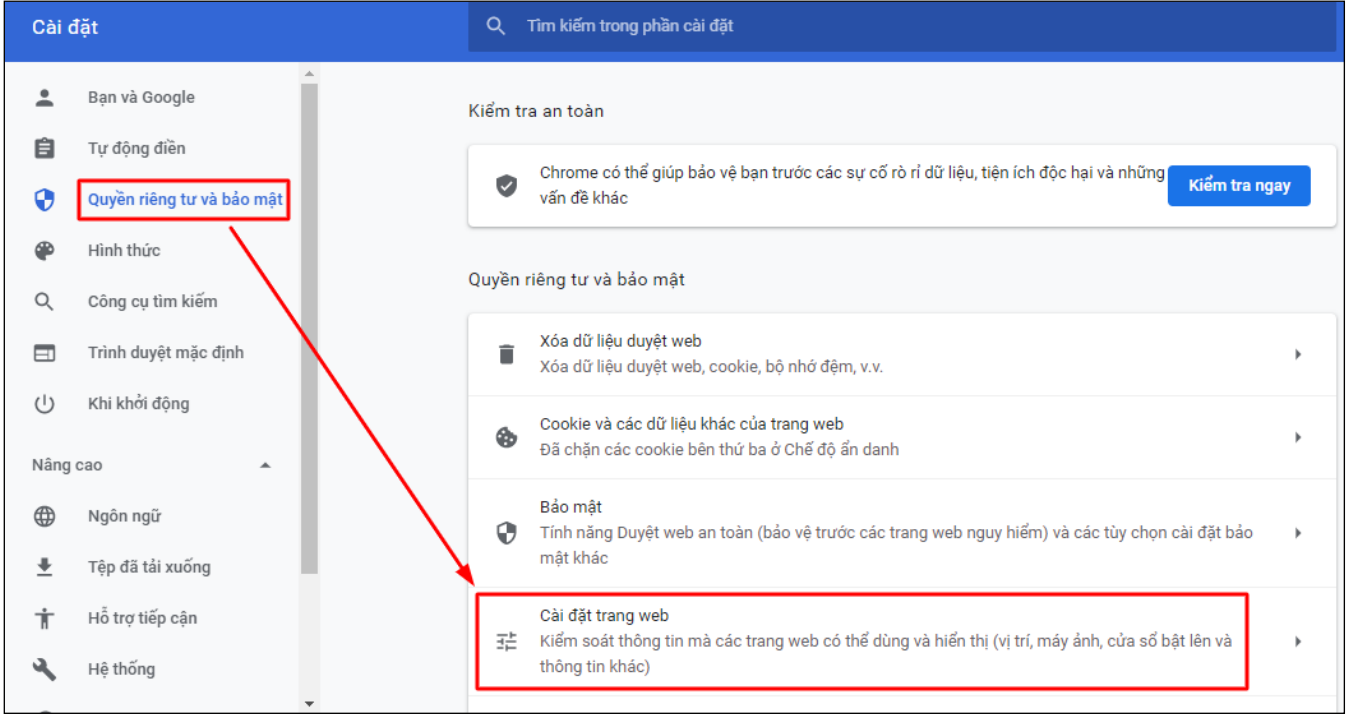

- **Bước 3:** Tại mục **Nội dung,** nhấp vào **"Cửa sổ bật lên và liên kết chuyển hướng".**
- **Bước 4:** Tại mục **"Được phép gửi cửa sổ bật lên và dùng lệnh chuyển hướng"** nhấp **<Thêm>.**

- **Bước 5:** Nhập tên trang web https://qltsc.mof.gov.vn hoặc https://csdlqgtsc.mof.gov.vn sau đó bấm **<Thêm>.**

3. Đối với trình duyệt Cốc Cốc

- **Bước 1:** Chọn **Cốc Cốc → Cài đặt** để mở cửa sổ cài đặt của Cốc Cốc.
- **Bước 2:** Trong phần **Cài đặt**, chọn **Quyền riêng tư và Bảo mật → Cài đặt trang web.**

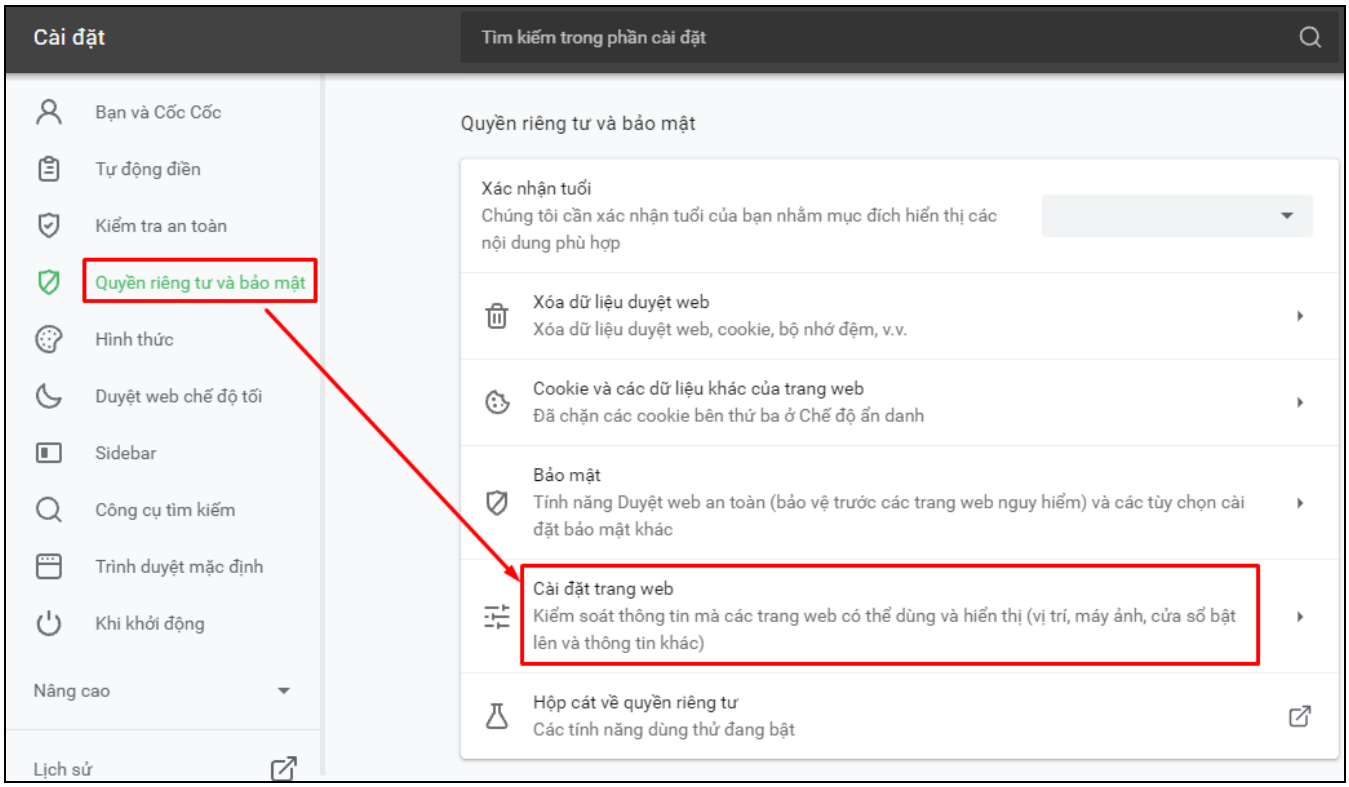

- **Bước 3:** Tại mục **Nội dung,** nhấp vào **"Cửa sổ bật lên và liên kết chuyển hướng".**
- **Bước 4:** Tại mục **"Được phép gửi cửa sổ bật lên và dùng lệnh chuyển hướng"** nhấp **<Thêm>.**
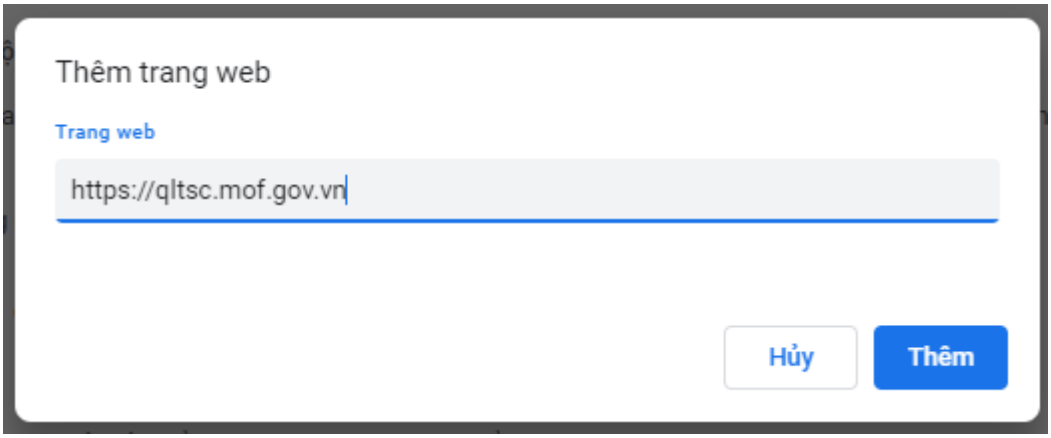
- **Bước 5:** Nhập tên trang web https://qltsc.mof.gov.vn hoặc https://csdlqgtsc.mof.gov.vn sau đó bấm **<Thêm>.**